

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2182/2008/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 24 tháng 12 năm 2008

**QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh năm 2009****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004;

Căn cứ Nghị quyết số 106/2008/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa V, kỳ họp thứ 12 về nhiệm vụ kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng năm 2009;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2488/STC-CSVG ngày 17 tháng 12 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2009.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Giao trách nhiệm Sở Tài chính phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế và cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra và triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Cục trưởng Cục Thuế, Thủ trưởng các cơ quan liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Bá Lộc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****BẢNG GIÁ****Các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2009***(Kèm theo Quyết định số 2182/2008/QĐ-UBND**ngày 24 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh)***Phần A****XÁC ĐỊNH ĐÔ THỊ, ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ, VÙNG VÀ HẠNG ĐẤT****I. Xác định đô thị, đường phố, vị trí đất phi nông nghiệp tại đô thị****1. Xác định đô thị**

- Thành phố Tuy Hòa: đô thị loại III.
- Các thị trấn: Chí Thạnh, Sông Cầu, La Hai, Củng Sơn, Hai Riêng, Phú Hòa: đô thị loại V.

2. Xác định đường phố, vị trí đất ở trong đô thị

a) Phân loại vị trí đất: mỗi đoạn, đường phố trong đô thị phân 4 vị trí đất được xác định theo tiêu thức:

- Vị trí 1: áp dụng đối với đất liền cạnh đường phố (mặt tiền) có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất;
- Vị trí 2: áp dụng đối với đất không liền cạnh đường phố (ngõ, hẻm) có chiều rộng của ngõ, hẻm từ 6 mét trở lên; có trải nhựa hoặc bê tông xi măng;
- Vị trí 3: áp dụng đối với đất không liền cạnh đường phố (ngõ, hẻm) có chiều rộng của ngõ hẻm từ 2 mét đến dưới 6 mét; có trải nhựa hoặc bê tông xi măng;

- Vị trí 4: áp dụng đối với đất ngõ, hẻm của các ngõ, hẻm thuộc vị trí 2, vị trí 3 nêu trên và các vị trí còn lại trong đô thị có trải nhựa hoặc bê tông xi măng.

b) Một số quy định khác:

- Đối với đất tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 là đường đất, giá đất được tính bằng 0,8 lần so với giá đất của đường trải nhựa hoặc bê tông xi măng có cùng vị trí;

- Hệ số khoảng cách: Tùy theo khoảng cách từ thửa đất tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 đến đường phố, giá đất từng thửa đất có các hệ số như sau:

- + Hệ số 1: áp dụng cho các thửa đất cách đường phố dưới 50 mét;
- + Hệ số 0,9: áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 50 mét đến dưới 100 mét;
- + Hệ số 0,8: áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 100 mét đến dưới 200 mét;
- + Hệ số 0,7: áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 200 mét trở lên.

Điểm mốc để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè) hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè);

- Đối với các ngõ, hẻm nối thông 2 đường phố thì lấy giá bình quân của 2 đầu ngõ, hẻm và sử dụng hệ số khoảng cách quy định tại gạch đầu dòng (-) thứ hai nêu trên để định giá cho từng thửa đất; giới hạn tính hệ số khoảng cách là tại khoảng giữa của 2 đầu ngõ, hẻm;

- Đối với đất liền kề với nhiều đường phố khác nhau thì xác định theo giá đất của đường phố có giá cao nhất;

- Các thửa đất có chiều sâu so với chỉ giới đường đỏ (chỉ giới đường đỏ được xác định tính theo tim đường) sử dụng hệ số định giá đất (K) như sau:

- + Diện tích đất của các thửa đất trong phạm vi dưới 20 mét so với chỉ giới đường đỏ: $K = 1$;

- + Diện tích đất của các thửa đất trong phạm vi từ 20 mét trở lên so với chỉ giới đường đỏ: $K = 0,8$;

II. Xác định vùng đất, vị trí đất phi nông nghiệp tại nông thôn

1. Xác định vùng đất

Hai vùng: đồng bằng và miền núi.

2. Xác định vị trí đất ở tại nông thôn

Mỗi xã phân theo 2 khu vực và 4 vị trí đất như sau:

a) Khu vực:

- Khu vực 1: đất thuộc trung tâm xã, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp, khu ven trung tâm đô thị có giá đất thị trường trung bình cao nhất;

- Khu vực 2: đất thuộc khu vực còn lại trên địa bàn xã (ngoài khu vực 1) có giá đất thị trường trung bình thấp nhất.

b) Vị trí:

- Vị trí 1: đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ), đường liên xã, đường liên thôn có mức giá thực tế cao nhất trong khu vực;

- Vị trí 2: đất ven các đường rộng từ 4 mét trở lên (không thuộc vị trí 1 nêu trên) có trải nhựa hoặc bê tông xi măng;

- Vị trí 3: đất ven các đường rộng từ 2 mét đến dưới 4 mét (không thuộc vị trí 1 nêu trên) có trải nhựa hoặc bê tông xi măng;

- Vị trí 4: đất ven các đường rộng dưới 2 mét và các vị trí thuộc hẻm của các vị trí 2, vị trí 3 nêu trên (không thuộc vị trí 1) có trải nhựa hoặc bê tông xi măng.

3. Một số quy định khác

a) Đối với đất tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 là đường đất, giá đất được tính bằng 0,8 lần so với giá đất của đường có trải nhựa hoặc bê tông xi măng có cùng vị trí.

b) Đối với các thửa đất tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 nối thông với nhiều đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn có giá đất khác nhau thì áp dụng theo vị trí của đường gần nhất; nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường bằng nhau thì áp dụng theo đường có mức giá cao nhất.

c) Hệ số khoảng cách: Tùy theo khoảng cách từ thửa đất tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 đến đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn, giá đất từng thửa đất có các hệ số như sau:

- Hệ số 1: áp dụng cho các thửa đất cách đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn dưới 100 mét;
- Hệ số 0,9: áp dụng cho các thửa đất cách đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn từ 100 mét đến dưới 200 mét;
- Hệ số 0,8: áp dụng cho các thửa đất cách đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn từ 200 mét đến dưới 300 mét;
- Hệ số 0,7: áp dụng cho các thửa đất cách đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn từ 300 mét trở lên;

Điểm mốc để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè) hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

d) Đối với các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 nối thông với 2 đường giao thông chính hoặc đường liên xã hoặc đường liên thôn thì lấy giá bình quân của 2 đầu các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 và sử dụng hệ số khoảng cách quy định tại điểm c nêu trên để định giá cho từng thửa đất, giới hạn tính hệ số khoảng cách là khoảng giữa 2 đầu vị trí.

đ) Diện tích đất của các thửa đất tại vị trí 1 trong phạm vi dưới 50 mét so với chỉ giới đường đỏ: $K = 1$.

e) Diện tích đất của các thửa đất tại vị trí 1 trong phạm vi từ 50 mét trở lên so với chỉ giới đường đỏ: $K = 0,8$.

III. Xác định vùng đất, vị trí đất, hạng đất nông nghiệp

1. Xác định hạng đất nông nghiệp

- Đối với đất trồng cây hàng năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản: phân 6 hạng đất.

- Đối với đất trồng cây lâu năm: phân 5 hạng đất.

Trường hợp những khu vực chưa phân hạng đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm thì áp dụng hạng đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm ở khu vực liền kề.

2. Phân hạng đất đối với đất rừng sản xuất

Hạng đất đối với đất rừng sản xuất được xác định như sau:

- Trường hợp đất rừng sản xuất chỉ liền kề với đất trồng cây hàng năm: căn cứ hạng cao nhất của đất trồng cây hàng năm liền kề để xác định hạng đất của đất rừng sản xuất.

- Trường hợp đất rừng sản xuất chỉ liền kề với đất trồng cây lâu năm: căn cứ hạng cao nhất của đất trồng cây lâu năm liền kề để xác định hạng đất của đất rừng sản xuất.

- Trường hợp đất rừng sản xuất liền kề với đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm: căn cứ vào hạng đất cao nhất của một trong hai loại đất liền kề để xác định hạng đất của đất rừng sản xuất.

- Trường hợp đất rừng sản xuất không liền kề với đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm: căn cứ vào hạng đất nông nghiệp ở khu vực lân cận trong cùng vùng để xác định hạng đất rừng sản xuất.

3. Xác định vị trí đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất nông nghiệp khác (theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP):

a) Ba yếu tố về khoảng cách quy định như sau:

- Đất có khoảng cách so với trung tâm nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất (thôn, buôn, xóm, bản nơi có đất) dưới 2.000 mét;
- Đất có khoảng cách so với thị trường tiêu thụ nông sản phẩm dưới 2.000 mét;
- Đất có khoảng cách so với đường giao thông (giao thông đường bộ bao gồm quốc lộ, tỉnh lộ; đường liên huyện, liên xã; giao thông đường thủy bao gồm: sông, ngòi, kênh) dưới 1.000 mét.

b) Mỗi xã được xác định 6 vị trí đất nông nghiệp như sau:

- Vị trí 1: áp dụng đối với đất có 1 trong 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 1, hạng 2;
- Vị trí 2: áp dụng đối với đất có 1 trong 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 3, hạng 4;
- Vị trí 3: áp dụng đối với đất có 1 trong 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 5, hạng 6;
- Vị trí 4: áp dụng đối với đất không có 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 1, hạng 2;
- Vị trí 5: áp dụng đối với đất không có 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 3, hạng 4;
- Vị trí 6: áp dụng đối với đất không có 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 5, hạng 6.

4. Xác định vị trí đất làm muối

- Vị trí 1: áp dụng đối với đất làm muối có khoảng cách đến kho muối tập trung tại khu sản xuất hoặc đến đường giao thông (quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã) từ dưới 500 mét.
- Vị trí 2: áp dụng đối với đất làm muối có khoảng cách xa kho muối và xa đường giao thông hơn vị trí 1.

Phần B:
ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT MÀ CHÍNH PHỦ
CÓ QUY ĐỊNH KHUNG GIÁ ĐẤT

I. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở tại đô thị

1.1. Đất ở tại thành phố Tuy Hòa:

a) Giá đất các đường phố, đoạn phố:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Tên đường, đoạn đường phố	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.	Độc Lập:				
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Trần Phú	3.000	1.500	980	600
	- Đoạn từ Trần Phú - Nguyễn Hữu Thọ (đường 1 tháng 4 cũ)	2.000	1.000	650	400
	- Đoạn còn lại	1.500	800	500	300
2.	Lê Duẩn:				
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Nguyễn Thị Minh Khai	3.800	1.800	1.200	700
	- Đoạn từ Nguyễn Thị Minh Khai - Trần Phú	3.500	1.600	1.000	600
	- Đoạn từ Trần Phú - Nguyễn Hữu Thọ	2.500	1.200	700	500
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ - Cổng Đồng Khe (Km5+800)	2.000	1.000	600	400
3.	Nguyễn Đình Chiểu (toàn bộ đường)	3.000	1.500	1.000	600
4.	Huyền Trân Công Chúa (toàn bộ đường)	2.600	1.200	780	450
5.	Nguyễn Chí Thanh (toàn bộ đường)	2.400	1.200	780	450
6.	Trường Chinh:				
	- Đoạn từ Lý Thường Kiệt - Nguyễn Huệ	3.200	1.600	1.000	500
	- Đoạn từ Nguyễn Huệ - Trần Phú	5.000	2.500	1.400	700
	- Đoạn còn lại	3.000	1.500	900	450
7.	Bà Triệu:				
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Lý Thái Tổ	2.800	1.200	780	450
	- Đoạn từ Lý Thường Kiệt - Nguyễn Huệ	2.000	1.000	650	400
	- Đoạn từ Nguyễn Huệ - Trần Phú	3.200	1.600	1.000	600
8.	Hùng Vương:				
	- Đoạn từ Bạch Đằng - Nguyễn Công Trứ	2.500	1.200	700	500
	- Đoạn từ Nguyễn Công Trứ - Trần Hưng Đạo	4.000	1.600	1.000	600
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Nguyễn Huệ	6.000	2.500	1.300	800
	- Đoạn từ Nguyễn Huệ - Trần Phú	5.000	2.000	1.300	800
	- Đoạn từ Trần Phú - Nguyễn Hữu Thọ	3.200	1.600	1.000	600
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ - Đường số 14	2.000	1.000	650	400

	- Đoạn từ đường số 14 - quốc lộ 1A	1.200	600	400	300
9.	Lê Quý Đôn	3.500	1.600	1.000	600
10.	Chu Văn An (từ Trần Hưng Đạo - đường nội bộ 6m)	3.500	1.700	1.100	700
11.	Trần Cao Vân (toàn bộ đường)	3.500	1.700	1.100	700
12.	Duy Tân:				
	- Đoạn từ Bạch Đằng - Nguyễn Công Trứ	2.500	1.200	800	500
	- Đoạn từ Nguyễn Công Trứ - Trần Hưng Đạo	3.000	1.500	1.000	600
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Nguyễn Huệ	4.500	2.200	1.400	900
13.	Lương Văn Chánh:				
	- Đoạn từ Nguyễn Tri Phương - Trần Hưng Đạo	2.200	1.000	700	450
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Lê Lợi	4.200	2.000	1.200	700
	- Đoạn từ Lê Lợi - Nguyễn Huệ	3.000	1.200	780	450
	- Đoạn còn lại	2.200	1.000		
14.	Phạm Hồng Thái (toàn bộ đường)	3.200	1.600	1.000	600
15.	Ngô Quyền:				
	- Đoạn từ Nguyễn Tri Phương - Trần Hưng Đạo	2.400	1.200	780	450
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Lê Lợi	7.000	2.500	1.200	700
	- Đoạn từ Lê Lợi - Lý Thường Kiệt	2.400	1.200	780	450
16.	Nguyễn Trãi:				
	- Đoạn từ Bạch Đằng - Nguyễn Công Trứ	2.700	1.400	900	550
	- Đoạn từ Nguyễn Công Trứ - Trần Hưng Đạo	4.000	2.000	1.200	700
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Lê Lợi	7.000	2.200	1.200	700
	- Đoạn từ Lê Lợi - Nguyễn Huệ	5.500	2.300	1.300	900
17.	Trần Bình Trọng:				
	- Đoạn từ Nguyễn Công Trứ - Trần Hưng Đạo	3.200	1.600	1.000	600
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Lê Lợi	4.000	2.000	1.200	700
18.	Trần Quý Cáp				
	- Đoạn từ Bạch Đằng - Nguyễn Công Trứ	2.000	1.000	650	400
	- Đoạn từ Nguyễn Công Trứ - Lê Lợi	3.200	1.600	1.000	600
19.	Nguyễn Thái Học:				
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Nguyễn Huệ	5.000	2.200	1.200	700
	- Đoạn còn lại	3.200	1.600	1.000	600
20.	Chu Mạnh Trinh (từ Phan Đình Phùng đến Nguyễn Công Trứ)	2.500	1.200	780	450
21.	Huỳnh Thúc Kháng (đoạn từ Trần Hưng Đạo - Lê Lợi)	3.200	1.600	1.000	600

22.	Yersin (toàn bộ đường)	3.000	1.500	1.000	600
23.	Phan Đình Phùng:				
	- Đoạn từ Bạch Đằng - nhà số 27	2.000	1.000	650	400
	- Đoạn từ nhà số 29 - Nguyễn Huệ	5.000	2.000	1.200	700
24.	Lê Thành Phương:				
	- Đoạn từ Nguyễn Huệ - Trần Phú	3.800	1.800	1.200	700
	- Đoạn từ Trần Phú - Nguyễn Tất Thành (quốc lộ 1A cũ)	3.500	1.600	1.000	600
25.	Phan Bội Châu (toàn bộ đường)	3.500	1.600	1.000	600
26.	Cao Thắng (toàn bộ đường)	4.500	2.000	1.200	700
27.	Lê Trung Kiên:				
	- Đoạn từ Nguyễn Tất Thành - Tân Đà	2.000	1.000	650	400
	- Đoạn từ Tân Đà - Nguyễn Huệ	4.000	2.000	1.200	700
	- Đoạn từ Nguyễn Huệ - Trần Phú	2.000	1.000	650	400
28.	Nguyễn Tất Thành:				
	- Đoạn từ nút giao thông phía Nam quốc lộ 1A (tuyến tránh) - Nam cầu Đà Rằng	2.500	1.000	650	400
	- Đoạn từ cầu Đà Rằng - Nam cầu Sông Chùa	2.000	1.000	650	400
	- Đoạn từ cầu Sông Chùa - Trần Hưng Đạo	3.500	1.600	1.000	600
	- Đoạn từ cầu Trần Hưng Đạo - ranh giới phường 8 và phường 9	5.000	2.200	1.200	700
	- Đoạn từ ranh giới phường 8 và phường 9 đến giáp xã Bình Kiến	2.400	1.200	780	400
	- Đoạn từ ranh giới phường 9 - Bình Kiến đến giáp xã An Phú	2.000	1.000	700	400
29.	Quốc lộ 1A:				
	- Đoạn từ ranh giới xã Bình Kiến - xã An Phú đến Km1323+200	1.500	600	400	200
	- Đoạn từ Km1323+200 - giáp xã An Chấn	1.200	350	200	150
30.	Nguyễn Trung Trực:				
	- Đoạn từ Trần Phú - Đường số 10	3.000	1.400	1.000	600
	- Đoạn từ Đường số 10 - ranh giới phường 9	2.400	1.200	800	600
31.	Đất có mặt tiền tiếp giáp bên xe nội thành	4.800			
32.	Khu vực Cảng cá phường 6	2.400	1.000	650	450
33.	Nguyễn Công Trứ:				
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Hùng Vương	2.400	1.200	780	450
	- Đoạn từ Hùng Vương - Nguyễn Trãi	3.200	1.600	1.000	600
	- Đoạn từ Nguyễn Trãi - Phan Đình Phùng	4.000	2.000	1.200	700

34.	Tân Đà (toàn bộ đường)	4.000	2.000	1.200	700
35.	Trần Hưng Đạo:				
	- Đoạn từ Độc Lập - Lê Duẩn	2.500	1.200	780	450
	- Đoạn từ Lê Duẩn - Hùng Vương	5.000	2.200	1.200	700
	- Đoạn từ Hùng Vương - Duy Tân	5.600	2.200	1.200	700
	- Đoạn từ Duy Tân - Phan Đình Phùng	8.500	2.700	1.400	900
	- Đoạn từ Phan Đình Phùng - Nguyễn Tất Thành	5.600	2.200	1.200	700
36.	Nguyễn Trường Tộ (toàn bộ đường)	2.600	1.200	780	450
37.	Lý Thái Tổ (toàn bộ đường)	2.800	1.000	650	450
38.	Lý Thường Kiệt	1.300	700	500	300
39.	Hoàng Diệu (toàn bộ đường)	3.500	1.600	1.000	600
40.	Lê Thánh Tôn:				
	- Đoạn từ Nguyễn Trãi - Trần Bình Trọng	5.000	2.200	1.200	700
	- Đoạn từ Trần Bình Trọng - Lê Trung Kiên	4.500	2.000	1.200	700
41.	Lê Lai (đoạn Ngô Quyền - Trần Quốc Toản)	3.000			
42.	Lê Lợi:				
	- Đoạn từ Hùng Vương - Duy Tân	5.000	2.000	1.200	700
	- Đoạn từ Duy Tân - Phan Đình Phùng	7.500	2.400	1.400	900
	- Đoạn từ Phan Đình Phùng - Nguyễn Tất Thành	5.000	2.200	1.200	700
43.	Nguyễn Du (toàn bộ đường)	4.000	2.000	1.200	700
44.	Nguyễn Huệ:				
	- Đoạn từ Độc Lập - Trường Chinh	4.000	2.000	1.200	700
	- Đoạn từ Trường Chinh - Lê Trung Kiên	6.000	2.200	1.200	700
45.	Điện Biên Phủ:				
	- Đoạn từ Độc Lập - Hùng Vương	3.200	1.600	1.000	600
46.	Đường số 7 (đoạn từ đường nội bộ phía Đông công viên Nguyễn Huệ - Lê Trung Kiên)	2.400	1.200	780	450
47.	Lương Tấn Thịnh (toàn bộ đường)	2.400	1.200	780	450
48.	Nguyễn Văn Cừ (toàn bộ đường)	2.400	1.200	780	450
49.	Đồng Khởi (toàn bộ đường)	2.400	1.200	780	450
50.	Phan Lưu Thanh (Nguyễn Tất Thành cũ): toàn bộ đường	3.000	1.300	850	550
51.	Nguyễn Thị Minh Khai:				
	- Đoạn từ Độc Lập - Trường Chinh	3.000	1.300	850	550
	- Đoạn từ Trường Chinh - Hùng Vương	2.000	1.000	600	400
52.	Lý Tự Trọng (toàn bộ đường)	2.400	1.200	780	450
53.	Lê Hồng Phong:				

	- Đoạn từ Độc Lập - Trường Chinh	3.000	1.300	850	550
	- Đoạn từ Trường Chinh - Hùng Vương	2.000	1.000	600	400
54.	Đường số 8	3.000	1.500	800	500
55.	Trần Phú:				
	- Đoạn từ Độc Lập - Trường Chinh	4.000	2.000	1.200	700
	- Đoạn từ Trường Chinh - Hùng Vương	4.500	2.200	1.200	700
	- Đoạn từ Hùng Vương - đường quy hoạch 16 mét	4.000	2.000	1.000	600
	- Đoạn từ đường quy hoạch 16 mét - xã lộ 19	2.400	1.200	700	400
	- Đoạn từ Lê Thành Phương - Nguyễn Tất Thành	4.500	2.200	1.200	700
	- Đoạn từ Nguyễn Tất Thành - Trung tâm Đa liễu	3.500	1.600	1.200	800
	- Đoạn từ Trung tâm Đa liễu - đường vành đai thành phố	3.000	1.500	1.100	700
56.	Đường vào Công ty cổ phần An Hưng (toàn bộ đường)	2.000	1.000	600	400
57.	Đường vào Công ty cổ phần Xây dựng thủy lợi (đoạn từ Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Trung Trực)	2.500	1.200	800	500
58.	Đường số 10, phường 8	3.200	1.600	1.000	600
59.	Đường số 11, phường 8	1.500	800	550	300
	KHU VỰC XÃ BÌNH NGỌC				
1.	Hải Dương: đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến giáp huyện Phú Hòa	3.000	1.200	700	500
2.	Tỉnh lộ 7: từ Nguyễn Tất Thành - ranh giới xã Bình Ngọc, Hòa An	1.600	800	500	300
3.	Xã lộ 22 (từ tỉnh lộ 7 - ranh giới xã Bình Ngọc và xã Hòa An)	1.000	500	250	150
4.	Xã lộ 21 (trong địa phận thành phố Tuy Hòa)	800	450	350	250
5.	Đường giao thông nông thôn Ngọc Phước 2: đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến hết tuyến phía Nam	500	300	200	100
6.	Đường giao thông nông thôn Ngọc Lăng:				
	- Đoạn từ Trạm y tế xã đến Trường THCS Bình Ngọc, dốc bầu Sen	600	350	250	150
	- Đoạn còn lại	600	300	200	150
7.	Đường quy hoạch 20 mét				
	- Đoạn từ xã lộ 22 - Hải Dương	2.000	1.000	700	500
	KHU VỰC XÃ BÌNH KIẾN				

1.	Đường đi Thượng Phú:				
	- Đoạn từ Nguyễn Tất Thành - Trạm bơm Phú Vang	500	250	150	100
	- Đoạn từ Trạm bơm Phú Vang - Thượng Phú	300	200	100	70
2.	Đường đi Bầu Cỏ:				
	- Đoạn từ Nguyễn Tất Thành - Trung tâm Bảo trợ xã hội	500	250	150	100
	- Đoạn từ Trung tâm Bảo trợ xã hội - giáp xã Hòa Kiến	300	150	70	60
	KHU VỰC XÃ HÒA KIẾN				
1.	Xã lộ 20:				
	- Đoạn từ giáp ranh phường 9 - cầu Minh Đức	250	150	75	
	- Đoạn từ N3 - cầu kênh N1	300	200	100	70
	- Đoạn từ N1 - Đá Bàn	200	150	75	
2.	Đường liên thôn tiếp giáp xã lộ 20:				
	- Chùa Minh Đức - Chùa Minh Sơn	200	100	80	
	- Chùa Minh Sơn - cầu Cai Tiên	150	80	60	
	- Chùa cầu Cai Tiên - chợ Xuân Hòa	200	100	80	
	- Trường trung học cũ - cuối thôn Tường Quang	200	100	80	
	- Cầu làng Quan Quang - Kênh N1	200	100	80	
	- Từ Bưu điện xã - sân kho thôn Xuân Hòa	200	100	80	
	- Các đường, đoạn đường còn lại trong xã	150	80	60	
	KHU VỰC PHƯỜNG 9				
1.	Xã lộ 20:				
	- Đoạn từ Nguyễn Tất Thành - Khu Khoáng sản 5	800	400	250	200
	- Đoạn từ Nguyễn Tất Thành - cuối dốc cây xanh	800	400	250	200
	- Đoạn từ cuối dốc cây xanh - giáp xã Hòa Kiến	300	200	80	
2.	Xã lộ 19:				
	- Đoạn từ Nguyễn Huệ - Chùa Hồ Sơn	3.200	1.600	1.000	600
	- Đoạn từ Chùa Hồ Sơn - Phân xưởng hạt điều	1.200	600	480	300
	- Đoạn từ Phân xưởng hạt điều - ngã ba đi phường 8	1.200	600	480	300
	- Đoạn từ ngã ba đi phường 8 - đường Nguyễn Hữu Thọ	1.400	700	500	320
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ - ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến	1.200	600	480	300
	- Đoạn từ ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến - Nguyễn Tất Thành	800	400	200	150

3.	Nguyễn Hữu Thọ:				
	- Đoạn từ Độc Lập - Hùng Vương	3.000	1.500	1.000	500
	- Đoạn từ Hùng Vương - xã lộ 19	1.800	900	500	400
	- Đoạn từ xã lộ 19 - Nguyễn Tất Thành	1.600	900	500	400
	KHU VỰC PHƯỜNG PHÚ LÂM, PHÚ THẠNH, PHÚ ĐÔNG				
1.	Nguyễn Văn Linh:				
	- Đoạn từ đảo giao thông quốc lộ 1A - Trạm điện T615	3.000	1.500	1.000	600
	- Đoạn từ Trạm điện T615 - Nam cầu Đà Rằng	2.500	1.200	800	400
2.	Đường 3 tháng 2:				
	- Từ Ngô Gia Tự - trụ sở khu phố 3	1.000	500	400	200
	- Từ trụ sở khu phố 3 đến Trường bán trú	600	300	200	150
	- Từ Trường bán trú đến đường sắt	500	250	150	100
3.	Thăng Long:				
	- Đoạn từ đường 3 tháng 2 - Trần Kiệt	1.200	600	350	200
	- Đoạn từ Trần Kiệt - đường sắt	600	300	200	100
4.	Lạc Long Quân (Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Văn Linh)	1.300	600	350	200
5.	Ngô Gia Tự (từ cổng chào khu phố 6 - Nguyễn Tất Thành)	1.200	600	350	200
6.	Đoàn Thị Điểm (từ Nguyễn Văn Linh - Kênh N1 Phú Lâm)	1.200	600	350	200
7.	Đường DT645 (từ Nguyễn Văn Linh - giáp Hòa Thành, huyện Đông Hòa)	1.500	800	500	200
8.	Phạm Văn Đồng (từ Lạc Long Quân - Nguyễn Thị Định)	1.100	500	300	150
9.	Nguyễn Thị Định (Nguyễn Hữu Thọ cũ):				
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh - Trường THCS Nguyễn Thị Định	1.300	500	300	150
	- Đoạn từ Trường THCS Nguyễn Thị Định - Nguyễn Tất Thành (cầu Bi)	1.100	500	300	150
10.	Đinh Tiên Hoàng:				
	- Nhà máy đóng tàu - Đồn Biên phòng	1.000	600	500	350
	- Ngã 3 Đồn Biên phòng - Cổng chào khu phố 6	800	500	300	150
11.	Trần Kiệt (ngã ba Thăng Long - giáp biển)	900	500	300	150
12.	Đường 27 tháng 7 (từ Ngô Gia Tự - giáp biển)	1.000	500	300	150
13.	Võ Thị Sáu (từ đường Thăng Long - Lý Công Uẩn)	800	400	250	150
14.	Phan Chu Trinh (từ Ngô Gia Tự - Võ Thị Sáu)	900	400	250	150

15.	Bùi Thị Xuân (từ Ngô Gia Tự - Võ Thị Sáu)	800	400	250	150
16.	Nguyễn Hồng Sơn (Lý Công Uẩn cũ) (từ Ngô Gia Tự - Võ Thị Sáu)	800	400	250	150
17.	Kim Đồng (Ngô Gia Tự - bề tường phía Tây nghĩa trang liệt sĩ)	600	300	250	150
18.	Phạm Đình Quy (từ Ngô Gia Tự - Võ Thị Sáu)	600	300	250	150
19.	Trần Rền (Trần Quốc Tuấn cũ):				
	- Từ Nguyễn Văn Linh đến cầu Ông Tuấn	800	400	250	150
	- Trụ sở khu phố 1 đến sông Cạn	500	300	200	100
20.	Đống Đa (từ Nguyễn Văn Linh - giáp cầu sắt Hòa Thành)	700	300	200	100
21.	Yết Kiêu:	800	400	250	150
	- Đoạn từ cổng chào khu phố 6 - đoạn bê tông	800	400		
	- Đoạn bê tông - Đình Tiên Hoàng	600	300		
22.	Nguyễn Anh Hào:				
	- Từ Nguyễn Văn Linh - Đoàn Thị Điểm	1.000	500	250	150
	- Từ Nguyễn Văn Linh - giáp cầu sắt Hòa Thành	800	400	250	150
23.	Các tuyến đường bê tông còn lại:				
	- Đường rộng từ 6 mét đến dưới 9 mét	800	400	250	150
	- Đường rộng dưới 6 mét	400	200	100	70
	KHU VỰC XÃ AN PHÚ				
1.	Đường cơ động ven biển (toàn tuyến)	1.000	500	300	150
2.	Đường liên xã:				
	- Đoạn từ quốc lộ 1A - Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng	800	400	200	100
	- Đoạn từ Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng - cầu Đồng Nai	600	300	150	70
3.	Đường liên thôn:				
	- Đường khu tái định cư Gò Giữa (từ Độc Lập - Lầm Chính Nghĩa ngoài)	500			
	- Đường liên thôn Phú Liên:				
	+ Đoạn từ ngã 3 Thượng Phú - cầu sắt Phú Liên	200	100	70	70
	+ Đoạn từ cầu sắt Phú Liên đến Gò Sầm	100			
	- Đường liên thôn Phú Lương:				
	+ Đoạn từ ngã ba Nghĩa trang Thợ Vức - Suối Gò Dầu	200	100	70	70

b) Giá đất các khu dân cư mới:

- Khu dân cư Hưng Phú, khu dân cư phía Tây đường Hùng Vương đoạn từ đường số 9A đến đường Nguyễn Hữu Thọ, khu dân cư FPS:

- + Trục đường rộng trên 20 mét; Giá đất: 1.800.000đ/m²;
- + Trục đường rộng từ 16 mét đến 20 mét; Giá đất: 1.600.000đ/m²;
- + Trục đường rộng từ 13,5 mét đến dưới 16 mét; Giá đất: 1.400.000đ/m²;
- + Trục đường rộng từ 10 mét đến dưới 13,5 mét; Giá đất: 1.200.000đ/m²;
- + Trục đường rộng trên 6 mét đến dưới 10 mét; Giá đất: 1.000.000đ/m²;
- + Trục đường rộng từ 6 mét trở xuống; Giá đất: 800.000đ/m²

- Khu dân cư Ninh Tịnh 1, Ninh Tịnh 2, cây Muồng, Bộ đội Biên phòng, Công an, Công ty cổ phần Xây dựng Phú Yên, Nghị Trần:

- + Trục đường rộng trên 20 mét; Giá đất: 1.600.000đ/m²;
- + Trục đường rộng từ 16 mét đến 20 mét; Giá đất: 1.400.000đ/m²;
- + Trục đường rộng từ 13,5 mét đến dưới 16 mét; Giá đất: 1.100.000đ/m²;
- + Trục đường rộng từ 10 mét đến dưới 13,5 mét; Giá đất: 900.000đ/m²;
- + Trục đường rộng trên 6 mét đến dưới 10 mét; Giá đất: 800.000đ/m²;
- + Trục đường rộng từ 6 mét trở xuống; Giá đất: 700.000đ/m²;

- Khu dân cư phía Tây đường Hùng Vương, đoạn từ đường N5 đến đường số 14:

- + Trục đường rộng trên 20 mét; Giá đất: 1.200.000đ/m²;
- + Trục đường rộng từ 16 mét đến 20 mét; Giá đất: 1.000.000đ/m²;
- + Trục đường rộng từ 13,5 mét đến dưới 16 mét; Giá đất: 900.000đ/m²;
- + Trục đường rộng từ 10 mét đến dưới 13,5 mét; Giá đất: 800.000đ/m²;
- + Trục đường rộng trên 6 mét đến dưới 10 mét; Giá đất: 700.000đ/m²;
- + Trục đường rộng từ 6 mét trở xuống; Giá đất: 600.000đ/m²;

- Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương, đoạn từ đường số 14 đến quốc lộ 1A:

- + Trục đường rộng trên 20 mét; Giá đất: 800.000đ/m²;
- + Trục đường rộng từ 16 mét đến 20 mét; Giá đất: 650.000đ/m²;
- + Trục đường rộng từ 13,5 mét đến dưới 16 mét; Giá đất: 600.000đ/m²;
- + Trục đường rộng từ 10 mét đến dưới 13,5 mét; Giá đất: 550.000đ/m²;
- + Trục đường rộng trên 6 mét đến dưới 10 mét; Giá đất: 500.000đ/m²;
- + Trục đường rộng từ 6 mét trở xuống; Giá đất: 400.000đ/m²;

- Khu dân cư Rạch Bàu Hạ:

- + Trục đường rộng từ 16 mét trở lên; Giá đất: 2.400.000đ/m²;
- + Trục đường rộng từ 10 mét đến dưới 16 mét; Giá đất: 2.000.000đ/m²;
- + Trục đường rộng từ 6 mét đến dưới 10 mét; Giá đất: 1.200.000đ/m²;

- Khu dân cư số 2 dọc đường Trần Phú:
 - + Trục đường rộng từ 30 mét trở lên; Giá đất: 4.500.000đ/m²;
 - + Trục đường rộng 16 mét đến 22,6 mét; Giá đất: 3.000.000đ/m²;
 - + Trục đường rộng 12 mét; Giá đất: 2.200.000đ/m²;
 - + Trục đường rộng 8 mét đến 9 mét; Giá đất: 1.500.000đ/m²;
 - + Trục đường rộng 6 mét; Giá đất: 1.200.000đ/m²;
- Khu tái định cư phường 9:
 - + Trục đường rộng 25 mét; Giá đất: 1.200.000đ/m²;
 - + Trục đường rộng 20mét; Giá đất: 1.000.000đ/m²;
 - + Trục đường rộng 16mét; Giá đất: 900.000đ/m²;
 - + Trục đường rộng 13mét; Giá đất: 800.000đ/m²;
 - + Trục đường rộng 10mét; Giá đất: 700.000đ/m²;
- Khu dân cư Nguyễn Thái Học:
 - + Tiếp giáp đường số 8 (đoạn từ Nguyễn Thái Học đến đường Nguyễn Trãi nối dài); Giá đất: 3.000.000đ/m²;
 - + Trục đường rộng 10 mét; Giá đất: 2.000.000đ/m²;
 - + Trục đường rộng 6 mét; Giá đất: 1.500.000đ/m²;

1.2. Đất ở tại thị trấn Chí Thạnh:

Đơn vị tính: 1000đ/m²

STT	Tên đường, đoạn đường phố	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.	Quốc lộ 1A:				
	- Đoạn từ ranh giới xã An Cư, thị trấn Chí Thạnh đến cầu Đông Sa	600	300	150	70
	- Đoạn từ cầu Đông Sa đến đường sắt	800	500	300	100
	- Đoạn từ đường sắt đến đường bê tông thôn Trường Xuân (nhà Ông Vinh)	1.100	600	400	150
	- Đoạn từ đường bê tông thôn Trường Xuân (nhà Ông Vinh) đến cầu Ngân Sơn	700	400	200	100
2.	Đường Ô Loan	1.000			
3.	Đường Ngân Sơn - Chí Thạnh	1.000	450	300	150
4.	Đường Lê Thành Phương:				
	- Đoạn từ quốc lộ 1A đến Giếng nông sản	1.300	600	400	150
	- Đoạn từ Giếng nông sản đến đình Đèo Thị	600	200	100	70
	- Đoạn từ quốc lộ 1A đến Ga Chí Thạnh	300	200	100	70
5.	Đường Võ Trứ:				
	- Đoạn từ đường Lê Thành Phương đến đường Ngân Sơn - Chí Thạnh	1.000			
	- Đoạn từ đường Ngân Sơn - Chí Thạnh đến đường Hải Dương	700			
	- Đoạn từ đường Hải Dương đến quốc lộ 1A	400	200	100	70
6.	Đường Trần Phú:				
	- Đoạn từ đường Hải Dương đến đường Trần Rịa	1.200	600	400	150
	- Đoạn từ đường Hải Dương đến đường Võ Trứ	600	400	200	100
	- Đoạn từ đường Trần Rịa đến cổng hợp khu phố Long Bình	800	500	300	150
	- Đoạn từ cổng hợp khu phố Long Bình đến quốc lộ 1A khu phố Chí Đức	800	500	300	150
	- Đoạn từ đường Võ Trứ đến quốc lộ 1A khu phố Trường Xuân	500	300	200	100
7.	Đường Nguyễn Mỹ	800			
8.	Đường Hải Dương:				
	- Đoạn từ đường Lê Thành Phương đến đường Ngân Sơn - Chí Thạnh.	900			
	- Đoạn từ đường Ngân Sơn - Chí Thạnh đến quốc lộ 1A	600	300	200	100
9.	Đường Nguyễn Hoa	500	300	150	100
10.	Đường Trần Rịa:				
	- Đoạn từ đường Lê Thành Phương đến đường Trần Phú	600	300	200	100
	- Đoạn từ đường Trần Phú đi qua hết khu dân cư đồng Gò Méc, thị trấn Chí Thạnh	500	300	100	70
	- Đoạn từ khu dân cư Đồng Gò Méc đến Quốc lộ 1A	500	300	100	70
11.	Đường Nguyễn Thị Loan	500	300	150	100

12.	Đường Châu Kim Huệ:				
	- Đoạn từ đường Trần Rịa đến nhà máy xay xát cũ	400	200	100	70
	- Đoạn từ nhà máy xay xát cũ đến A20	300	150	70	50
13.	Đường dẫn đến Trung tâm Y tế huyện (khu phố Trường Xuân, thị trấn Chí Thạnh): từ quốc lộ 1A đến cổng Trung tâm Y tế huyện	500	300	100	70
14.	Đoạn đường Long Đức: từ ngã ba Long Đức đi Long Đức	100	80	70	50
15.	Đoạn từ ngã ba cây Keo đến ngã ba cây Đông, khu phố Ngân Sơn, thị trấn Chí Thạnh	300	200	100	70
16.	Đoạn từ quốc lộ 1A (cây số 1301) đến cầu Lò Gốm	500	200	100	70
17.	Đoạn từ Trần Rịa, Chùa Long Bình đến tiếp giáp đường Trần Phú	300	150	100	70
18.	Khu dân cư đồng Gò Mết:				
	- Trục đường rộng, lớn hơn 6 mét	400			
	- Trục đường rộng, nhỏ hơn hoặc bằng 6 mét	300			

1.3. Đất ở tại thị trấn Sông Cầu:

a) Giá đất các đường phố, đoạn phố:

Đơn vị tính: 1000đ/m²

STT	Tên đường, loại đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.	Quốc lộ 1A:				
	- Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Thọ 1 đến phía Bắc chân cầu vượt	400	250	150	100
	- Đoạn từ phía Bắc chân cầu vượt đến Nam cầu Tam Giang	500	300	200	100
	- Đoạn từ Bắc cầu Tam Giang đến giáp tuyến tránh quốc lộ 1A	1.200	500	300	200
	- Đoạn từ tuyến tránh quốc lộ 1A đến giáp xã Xuân Phương	800	500	300	150
2.	Đường tuyến tránh quốc lộ 1A:				
	- Từ đầu tuyến tránh đến giáp Chùa Long Quang	650	300	200	100
	- Từ Chùa Long Quang đến giáp ranh xã Xuân Thọ 1	300	150	100	80
3.	Đường ĐT644:				
	- Đoạn giáp quốc lộ 1A đến cổng Cầu Dàn	500	350	250	100
	- Đoạn từ cổng Cầu Dàn đến giáp tuyến tránh quốc lộ 1A	400	250	150	100
	- Đoạn từ giáp tuyến tránh quốc lộ 1A đến giáp xã Xuân Lâm	200	150	80	50
4.	Đường Nguyễn Hồng Sơn:				
	- Đoạn quốc lộ 1A đến giáp xã Xuân Thọ 1	700	450	300	150
	- Đoạn quốc lộ 1A đến tràn ngăn mặn khu phố Long Phước	250	150	100	70
5.	Đường Hai Bà Trưng:				
	- Đoạn từ quốc lộ 1A đến giáp đường Lương Văn	1.000	500	300	200

	Chánh.				
	- Đoạn từ đường Lương Văn Chánh đến giáp trụ sở Công an huyện	700	350	250	150
6.	Đường Lương Văn Chánh	1.000	500	300	200
7.	Đường Trần Bình Trọng:				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến Lương Văn Chánh	1.000	500	300	200
	- Đoạn còn lại	300	150	100	70
8.	Đường Nguyễn Huệ	1.200	600	300	200
9.	Đường Bùi Thị Xuân	600	350	200	100
10.	Đường Trần Hưng Đạo	500	300	200	100
11.	Đường Hùng Vương	500	300	200	100
12.	Đường Lê Lợi:				
	- Đoạn từ quốc lộ 1A đến giáp biển	500	300	200	100
	- Đoạn còn lại	300	150	100	70
13.	Đường Phan Bội Châu	900	300	200	100
14.	Đường Phan Đình Phùng	1.000	350	200	100
15.	Đường Ngô Quyền	600	300	200	100
16.	Đường Lê Thành Phương	600	300	200	100
17.	Đường Hoàng Hoa Thám	500	300	200	100
18.	Võ Thị Sáu	500	300	200	100
19.	Đường Lý Thường Kiệt	400	250	200	100

b) Giá đất các khu dân cư mới:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Tên khu dân cư	Giá đất
1	Nam Nguyễn Hồng Sơn:	
	- Trục đường rộng 3 mét, 6 mét	500
	- Trục đường rộng 10 mét	600
2	Tây Dân Phước:	
	- Trục đường rộng 3 mét (ô phố G)	350
	- Trục đường rộng 3 mét	400
	- Trục đường rộng 4 mét (ô phố G)	450
	- Trục đường rộng 4 mét (ô phố C)	450
	- Trục đường rộng 4 mét	500
	- Trục đường rộng 16 mét	900
3	An Bình Thạnh, xã Xuân Thọ 2:	
a	Ô Phố B:	
	- Trục đường rộng 12 mét (trước mặt chợ)	1.200
	- Trục đường rộng 16 mét, 25 mét (đường vào chợ)	1.200
	- Quốc lộ 1A	1.500
b	Ô Phố J:	
	- Trục đường rộng 6 mét	350
	- Trục đường rộng 12 mét	500
	- Trục đường rộng 16 mét	550
c	Ô Phố I:	
	- Trục đường rộng 12 mét	1.000

	- Trục đường rộng 16 mét	1.200
	- Quốc lộ 1A	1.500
<i>d</i>	<i>Ô Phố E:</i>	
	- Trục đường rộng 12 mét	1.000
	- Trục đường rộng 25 mét	1.200
	- Quốc lộ 1A	1.500

1.4. Đất ở tại thị trấn Hai Riêng:

Đơn vị tính: 1000đ/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.	Đường Trần Hưng Đạo:				
	- Đoạn từ ngã ba Hoàng Hoa Thám đến giáp trụ sở UBND huyện Sông Hinh	600	300	150	100
	- Đoạn từ UBND huyện Sông Hinh đến đường Hồ Xuân Hương	250	120	80	50
	- Đoạn từ ngã ba Hoàng Hoa Thám đến giáp Huyện đội	300	150	90	50
	- Đoạn từ Huyện đội đến giáp trụ sở Chi nhánh Điện Sông Hinh	250	120	80	50
	- Đoạn từ Chi nhánh Điện Sông Hinh đến cầu Buôn Thô	180	100	70	50
2.	Đường Lê Lợi:				
	- Đoạn từ ngã tư đường Trần Hưng Đạo đến giáp ngã ba đường Hai Bà Trưng	600	300	150	100
	- Đoạn từ ngã ba đường Hai Bà Trưng đến giáp ngã ba đường Hoàng Văn Thụ	250	150	100	50
	- Đoạn từ ngã ba đường Hoàng Văn Thụ đến giáp trụ sở Đoàn quản lý đường bộ Phú Yên	180	100	70	50
3.	Đường Nguyễn Trãi:				
	- Đoạn từ ngã tư đường Trần Hưng Đạo đến giáp ngã ba Nguyễn Công Trứ	600	300	150	100
	- Đoạn từ ngã ba Nguyễn Công Trứ đến giáp ngã ba Chu Văn An	250	120	80	50
	- Đoạn từ ngã ba Chu Văn An đến giáp đường Nguyễn Huệ	180	100	70	50
4.	Đường Trần Phú	250	120	80	50
5.	Đường Nguyễn Công Trứ: đoạn từ ngã ba Nguyễn Trãi đến giáp ngã ba Lương Văn Chánh	600	300	150	100
6.	Đường Nguyễn Huệ	200	100	70	50
7.	Đường Hồ Xuân Hương	250	120	80	50
8.	Đường Nguyễn Văn Trỗi	250	120	80	50
9.	Đường Lương Văn Chánh:				
	- Đoạn từ ngã tư Trần Hưng Đạo đến giáp đường	600	300	150	100

	Nguyễn Công Trứ				
	- Đoạn từ ngã tư Trần Hưng Đạo đến giáp ngã tư Hai Bà Trưng	300	150	90	50
	- Đoạn từ ngã tư Hai Bà Trưng đến cổng số 2	200	100	70	50
10.	Đường Hai Bà Trưng:				
	- Đoạn từ ngã ba Lê Lợi đến giáp ngã tư Lương Văn Chánh	250	120	80	50
	- Đoạn từ ngã tư Lương Văn Chánh đến giáp đường Hồ Xuân Hương	200	100	70	50
11.	Đường Ngô Quyền	200	100	70	50
12.	Đường Lý Thường Kiệt	200	100	70	50
13.	Đường Bà Triệu	250	120	80	50
14.	Đường Hoàng Văn Thụ	200	100	70	50
15.	Đường Lê Thành Phương	120	80	60	50
16.	Đường Hoàng Hoa Thám:				
	- Đoạn từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến giáp Bến xe huyện Sông Hinh	250	120	80	50
	- Đoạn từ Bến xe đến giáp Trường Tiểu học thị trấn Hai Riêng số 2	180	100	70	50
17.	Đường Nguyễn Đình Chiểu: đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến giáp đường Nguyễn Trãi	180	100	70	50
18.	Đường Chu Văn An	180	80	60	50
19.	Đường Tuệ Tĩnh	120	80	60	50
20.	Đường Lê Quý Đôn	120	80	60	50
21.	Đường ĐT645:				
	- Đoạn từ ranh giới xã EaBia đến cầu Buôn Thô	100	80	60	50
	- Đoạn từ trụ sở Đoàn quản lý đường bộ đến giáp trạm y tế	100	80	60	50
	- Đoạn từ trạm y tế thị trấn đến ngã ba đi Buôn Ken	100	80	60	50
22.	Đường ĐT649: đoạn từ ngã ba ĐT645 đến ranh giới xã Đức Bình Tây	100	80	60	50
23.	Các đoạn đường còn lại trong thị trấn	80	70	60	50
24.	Đất ở các buôn thuộc thị trấn	70	50	30	
25.	Đường bê tông từ đường Trần Hưng Đạo đi buôn Hai Klôk xã Ea Bia	80			
26.	Khu dân cư mới khu phố 3	70			
27.	Đường Nơ Trang Long	120	80	70	50

1.5. Đất ở tại thị trấn La Hai:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.	Đường Lê Lợi (toàn bộ đường)	640	400	200	130
2.	Đường Trần Phú:				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Du cho đến hết đường Trần	500	300	200	100

	Phú (khu xóm Ga)				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Du đến Lê Thánh Tôn (nút giao trục miền Tây)	640	400	200	130
3.	Đường Nguyễn Trãi: đoạn từ đường Lê Thành Phương đến đường Lê Thánh Tôn	500	300	200	100
4.	Đường Nguyễn Huệ:				
	- Từ đường ĐT641 đến đường Lê Lợi	500	300	200	100
	- Từ đường Lê Lợi đến đường sắt Bắc Nam	400	300	200	100
5.	Đường ĐT641:				
	- Từ đường ĐT642 (Km15+050) đến Km16+000 (đốc Quận)	800	500	300	150
	- Từ Km16+000 (đốc Quận) đến đường ĐT641 (Km16+600)	640	400	200	130
	- Từ Km12+020 đến Km13+600	300	200	100	60
	- Từ Km13+600 đến cầu La Hai (Km14+300)	400	200	100	80
	- Từ Km16+600 đến km 16-900 (đốc Hồ Ó)	400	200	100	80
6.	Đường Phan Lưu Thanh:				
	- Từ đường ĐT641 đến đường Trần Cao Vân	800	500	300	150
	- Từ đường Trần Cao Vân đến ĐT641	600	400	300	200
7.	Đường Nguyễn Du: từ đường Trần Phú (Trạm bảo vệ thực vật) đến đường Lê Thánh Tôn	500	300	200	100
8.	Đường Trần Cao Vân:				
	- Từ đường Phan Lưu Thanh đến HTX Nông nghiệp Châu Bình	450	270	130	90
	- Từ HTX Nông nghiệp Châu Bình đến đường ĐT641 (Trung tâm Dạy nghề)	400	200	100	80
9.	Đường Trần Hưng Đạo:				
	- Từ đường Trần Phú (giao Lê Thánh Tôn) đến đường Lê Thành Phương	500	300	200	100
	- Từ đường Lê Thành Phương đến cầu mới La Hai	400	200	100	80
	- Từ cầu mới La Hai đến đường ĐT642 (cây Đông - Long Hà)	500	300	200	100
10.	Đường Võ Thị Sáu: từ đường Trần Phú đến khu tập thể giáo viên Trường Lê Lợi	400	200	100	80
11.	Đường Võ Trứ (nội thôn Long Châu): từ đường Trần Cao Vân đến mương thủy lợi TBĐ Soi Bồi	250	150	100	50
12.	Đường Lương Tấn Thịnh (nội thôn Long Hà): từ đường ĐT642 đến chợ cũ Long Hà	200	100	60	50
13.	Đường ĐT642:				
	- Từ Km12+500 (giáp ranh Xuân Sơn Bắc) đến Km14+700	250	200	100	50
	- Từ Km14+700 đến Km15+050	500	300	200	100
	- Từ cầu sắt La Hai đến Km18+000 (đèo Ngang)	400	200	100	80
14.	Đường La Hai - Đồng Hội:				
	- Từ nút giao Trần Phú - Trần Hưng Đạo đến điểm	400	200	100	80

	đầu phía Tây cầu suối Bà Phán				
	- Từ điểm cuối phía Tây cầu suối Bà Phán đến giáp ranh giới xã Xuân Quang 2	300	200	100	60
15.	Đường Trường Chinh (toàn bộ đường)	500	300	200	100
16.	Đường Lương Văn Chánh: từ đường ĐT641 đến Khu di tích Phan Lưu Thanh	200	100	60	50
17.	Đường Lê Thành Phương:				
	- Đoạn từ Nguyễn Huệ (đường sắt Bắc Nam) đến đường Nguyễn Trãi	200	100	60	50
	- Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trần Hưng Đạo	200	100	60	50
18.	Đường Lê Thánh Tôn:				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Du đến đường Trần Phú	320	200	100	80
	- Đoạn từ Nguyễn Du đến đường ĐT641 (độc Hồ Ổ)	280	160	80	60

1.6. Đất ở tại thị trấn Củng Sơn:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.	Đường Trần Phú: từ giao đường Trần Hưng Đạo đến nương nước thủy lợi (cách ngã tư Lê Lợi với đường Trần Phú 110m về phía sông Ba)	360	180	100	70
2.	Đường Trần Phú: từ nương nước thủy lợi (cách ngã tư Lê Lợi với đường Trần Phú 110m về phía sông Ba) đến cầu Suối Cá	360	180	100	70
3.	Đường Trần Phú: đoạn từ cầu Suối Cá đến bờ sông Ba	360	180	100	70
4.	Đường Nguyễn Chí Thanh: từ giao đường Trần Phú đến giao đường Hùng Vương	450	200	100	70
5.	Đường Lê Lợi: từ giao đường Trần Phú đến giao đường Hùng Vương	450	200	100	70
6.	Đường Trần Phú kéo dài: từ giao đường Trần Hưng Đạo đến Ban quản lý rừng phòng hộ (cổng ông Bê)	200	100	80	50
7.	Đường Trần Hưng Đạo: từ Trường Tiểu học số 2 thị trấn Củng Sơn đến giao đường số 11	180	100	80	50
8.	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: từ Trường PTCS thị trấn Củng Sơn đến giao đường số 11	180	100	80	50
9.	Đường Nguyễn Chí Thanh: từ giao đường Trần Phú đến đường lên bể nước máy Hòn Ngang	180	100	80	50
10.	Đường Nguyễn Chí Thanh: từ giao đường Hùng Vương đến giao đường số 11	180	100	80	50
11.	Đường Lê Lợi: từ giao đường Hùng Vương đến đường 24 tháng 3	180	100	80	50

12.	Đường Lê Lợi: từ giao đường Trần Phú đến đường lên bể nước máy Hòn Ngang	180	100	80	50
13.	Đường Hai Bà Trưng: từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Nguyễn Chí Thanh	180	100	80	50
14.	Đường Hai Bà Trưng: từ giao đường Nguyễn Chí Thanh đến giao đường Lê Lợi	180	100	80	50
15.	Đường Hùng Vương: từ giao đường Lê Lợi đến giao đường Trần Hưng Đạo	180	100	80	50
16.	Đường 24 tháng 3: đoạn giao đường vào bến nước ông Đa đến UBND thị trấn cũ	160	100	80	50
17.	Đường 24 tháng 3: đoạn từ UBND thị trấn cũ đến hết sân vận động	140	100	80	50
18.	Đường nội bộ chợ Sơn Hòa: từ giao đường Lê Lợi đến giao đường Nguyễn Chí Thanh	300	150	90	50
19.	Đường Võ Thị Sáu: từ giao đường Lê lợi đến giao đường Trần Hưng Đạo	180	100	80	50
20.	Đường 24 tháng 3 nối dài: từ Cầu Móng đến quốc lộ 25	140	100	80	50
21.	Đường Hùng Vương: từ giao đường Trần Hưng Đạo đến xóm Hồ Suối Bùn	140	100	80	50
22.	Các đoạn đường còn lại trong khu vực hồ Suối Bùn	110	80	50	30
23.	Đường Trần Hưng Đạo: đoạn từ giao đường số 11 đến hết khu Thỏ Đá	110	80	50	30
24.	Đường số 11: từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Lê Lợi	140	80	50	30
25.	Đường 24 tháng 3 nối dài: đến bến nước Ông Đa đến giao ĐT646	110	80	50	30
26.	Đường Võ Thị Sáu: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến bờ hồ Suối Bùn	110	80	50	30
27.	Đoạn giao đường 24 tháng 3 với ĐT646 đến ngã tư cây me	70	50	40	30
28.	Đoạn giao đường 24 tháng 3 với ĐT646 đến thác Tịnh Sơn	70	50	40	30

1.7. Đất ở tại thị trấn Phú Hòa:

Đơn vị tính: 1. 000đ/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.	Quốc lộ 25:				
	+ Từ Km11+700 đến Km13+100	500	350	200	120
	+ Từ Km10+200 (ranh giới Hòa Thắng – thị trấn Phú Hòa) đến Km11+700	450	350	200	120
	+ Từ Km13+100 đến ranh giới thị trấn Phú Hòa – Hòa Định Tây	100	70	60	50

2.	Đường liên xã Hòa An – Hòa Thắng – thị trấn Phú Hòa:				
	+ Từ ranh giới Hòa Thắng - thị trấn Phú Hòa đến quốc lộ 25	150	100	80	60
3.	Đường Đông - Tây, Nam - Bắc thị trấn Phú Hòa:				
	+ Đường Đông - Tây	400	250	150	100
	+ Đường Nam - Bắc	400	250	150	100
	+ Đường mặt cắt 4/4	400	250	150	100
	- Đường nội bộ trong khu dân cư N.03, N.07 và tái định cư N.09				
	+ Đường rộng trên 11,5 mét	400			
	+ Đường rộng từ 11,5 mét trở xuống	250			
4.	Các đường còn lại trong thị trấn:				
	+ Khu vực 1	150	80	70	50
	+ Khu vực 2	100	70	60	50

2. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị được xác định bằng 60% giá đất ở tương ứng cho từng đường phố, đoạn phố, vị trí đất của từng đô thị.

3. Đất ở tại nông thôn

3.1. Đất ở tại nông thôn thuộc huyện Tuy An:

a) Xã đồng bằng:

Đơn vị tính : 1000đồng/m²

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.	Xã An Chấn				
	- Quốc lộ 1A:				
	+ Đoạn từ ranh giới xã An Phú - An Chấn đến đường đi lên Chùa Thiên Ân	700	250	150	90
	+ Đoạn từ đi lên Chùa Thiên Ân đến ranh giới An Chấn - An Mỹ	600	200	100	80
	- Đường giao thông liên xã:				
	+ Đoạn từ cầu Đồng Nai đến cống rọc Bà Tụng	600	400	200	100
	+ Đoạn từ cống rọc Bà Tụng đến giáp ranh xã An Chấn - An Mỹ	500	300	200	100
	- Đường xã lộ:				
	+ Đoạn từ đường sắt đến Cầu Chùa	400	250	150	100
	+ Đoạn từ cầu Chùa đến Biển	600	300	200	100
	- Đường liên thôn:				
	+ Đoạn từ khe nước bầu Đồng Nai đến Đồn Biên phòng	500	300	200	100
	+ Đường bê tông xi măng đoạn tiếp giáp đường xã lộ (từ HTX Nông nghiệp An Chấn) đến tiếp giáp đường liên xã An Chấn - An Mỹ	350	200	130	100

	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	250	150	100	80
	+ Khu vực 2	200	120	80	70
2.	Xã An Mỹ				
	- Quốc lộ 1A:				
	+ Đoạn từ ranh giới xã An Mỹ - An Chấn đến đường bê tông xi măng vào Trường Lê Thành Phương	700	350	250	150
	+ Đoạn từ đường bê tông xi măng vào Trường Lê Thành Phương đến ranh giới xã An Mỹ - An Hòa	400	200	100	50
	- Đường DT643:				
	+ Đoạn từ ngã tư Hòa Thái đến hết Nhà máy lắp ráp ô tô	550	350	200	100
	+ Đoạn từ hết Nhà máy lắp ráp ô tô đến cuối cầu sắt	250	130	70	50
	- Đường liên xã:				
	+ Đoạn từ ranh giới xã An Mỹ - An Chấn đến ranh giới xã An Mỹ - An Hòa	350	200	80	50
	- Đường liên thôn:				
	+ Đoạn từ ngã ba Giai Sơn đến cuối xóm Gành Dưa	300	150	80	50
	+ Đoạn từ ngã tư Hòa Thái đến Hội trường 1 tháng 4	700	350	200	100
	+ Đoạn từ Hội trường 1 tháng 4 đến Núi Mây	400	200	100	70
	+ Đoạn từ chợ Cũ đến Cầu Hàm và từ chợ Cũ đến Núi Một	200	100	70	50
	+ Đoạn từ ngã ba Giai Sơn đến Trường Tiểu học số 2	150	80	60	50
	+ Đoạn từ chợ Mới đi qua trường Nguyễn Thái Bình đến cuối đường bê tông xóm 5 thôn Hòa Đa	200	100	70	50
	+ Đoạn từ Nhà hát nhân dân cũ đến ngã ba cuối xóm 4 thôn Phú Long	200	100	70	50
	- Khu vực ven chợ An Mỹ	700			
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	300	200	100	50
	+ Khu vực 2	200	100	70	50
3.	Xã An Hòa				
	- Quốc lộ 1A:				
	+ Đoạn từ ranh giới xã An Mỹ - An Hòa đến phía Bắc cầu Chùa Hang	350	150	70	50
	+ Đoạn từ phía Bắc cầu Chùa Hang đến ranh giới xã An Hòa - An Hiệp	400	150	80	50
	- Đường liên xã:				
	+ Đoạn từ ranh giới xã An Hòa - An Mỹ đến cầu Tân An	300	150	80	50
	+ Đoạn từ cầu Tân An đến vườn dừa Ông Tánh	400	200	80	50
	+ Đoạn từ vườn dừa Ông Tánh đến ranh giới xã An Hòa - An Hải	200	100	70	50
	+ Đoạn từ cổng chào Hội Sơn đến Trường Tiểu học An Hòa số 2	300	150	80	50
	+ Từ Trường Tiểu học An Hòa số 2 đến khu dân cư Tân An	500	250	150	60
	+ Đoạn từ ngã ba Chợ Yển đến cổng chào thôn Phú	300	150	80	50

	Thường				
	+ Đoạn từ cổng chào thôn Phú Thường đến trụ sở thôn Phú Thường	200	100	60	50
	+ Đoạn từ ngã ba đường sắt thôn Phú Diêm đến Trường Tiểu học An Hòa số 1	200	120	60	50
	+ Đoạn từ Trường Tiểu học số 1 đến cầu Tân An	150	80	60	50
	+ Đoạn từ đường xã lộ cũ qua khu dân cư thôn Tân An	120	70	60	50
	- Khu dân cư Tân An:				
	+ Trục đường xã lộ	450			
	+ Trục đường rộng trên 16m	400			
	+ Trục đường rộng 10m	350			
	+ Trục đường rộng 9m	300			
	+ Trục đường rộng 7,5m	270			
	+ Trục đường rộng 6m	250			
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	200	100	70	50
	+ Khu vực 2	150	80	60	50
4.	Xã An Hải				
	- Đường giao thông liên xã:				
	+ Đoạn từ UBND xã đến chợ	350	200	100	50
	+ Đoạn từ ranh giới xã An Hòa - An Hải đến trụ sở UBND xã	200	100	70	50
	- Đường liên thôn:				
	+ Đường đi Phước Đồng (đường bê tông nhựa) đoạn từ ngã ba khu tái định cư cầu An Hải đến hết đường bê tông nhựa	250	150	70	50
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	150	80	60	50
	+ Khu vực 2	100	70	60	50
5.	Xã An Hiệp				
	- Quốc lộ 1A:				
	+ Đoạn từ ranh giới xã An Hòa - An Hiệp đến hết Chùa Thiền Sơn	300	150	70	50
	+ Đoạn từ hết Chùa Thiền Sơn đến ranh giới xã An Hiệp - An Cư	150	80	60	50
	- Đường giao thông nông thôn xã:				
	+ Đoạn giáp quốc lộ 1A đến cầu Cây Gạo thôn Phong Phú	100	70	60	50
	+ Đoạn giáp quốc lộ 1A đến cầu chợ Phiên Thứ cũ	100	70	60	50
	+ Đoạn xung quanh chợ Phiên Thứ mới	160			
	+ Đoạn tiếp giáp quốc lộ 1A đến Ga Mỹ Phú I	100	80	60	50
	+ Đoạn từ Ga Mỹ Phú I đến tiếp giáp An Cư	80	70	60	50
	+ Đoạn từ cầu Cây Gạo đến ngã ba Đá Bàn thôn Phước Hậu	80	70	60	50
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	80	70	60	50

	+ Khu vực 2	70	60	50	40
6.	Xã An Thạch				
	- Đường giao thông liên xã:				
	+ Đoạn từ cầu Lò Gốm đến ngã ba Bà Ná	300	150	80	50
	+ Đoạn từ ngã ba Bà Ná đến cống Sơn Chà	250	100	70	50
	+ Đoạn từ ngã ba Bà Ná đến cống văn hóa thôn Phú Thịnh	200	100	70	50
	+ Đoạn từ cống văn hóa thôn Phú Thịnh đến Đèo Đăng	100	70	60	50
	+ Đoạn từ cầu Lò Gốm đến bờ đê thôn Quảng Đức	150	80	60	50
	+ Đoạn từ bờ đê thôn Quảng Đức đến cuối đường bê tông xi măng thôn Hà Yên	120	70	60	50
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	100	70	60	50
	+ Khu vực 2	80	70	60	50
7.	Xã An Ninh Tây:				
	- Đường giao thông liên xã:				
	+ Đoạn từ cống Sơn Chà đến tiếp giáp đường đi nghĩa địa Gò Dầu	200	80	60	50
	+ Đoạn tiếp giáp đường đi nghĩa địa Gò Dầu đến ngã ba xóm vườn Diêm Điền	250	150	70	50
	+ Đoạn từ ngã ba xóm vườn Diêm Điền đến ranh giới xã An Ninh Tây - An Ninh Đông	500	250	150	70
	- Đường giao thông liên thôn:				
	+ Đoạn từ Chợ Thủy đến ngã ba Xóm Giã	400	200	150	70
	+ Đoạn từ Chợ Thủy đến ngã ba cuối thôn Tiên Châu - Bình Thạnh	300	150	70	50
	+ Đoạn từ dốc Bà Tron đến Cảng cá thôn Tiên Châu	450	250	150	100
	+ Đoạn từ ngã ba Đội thuế đến tiếp giáp đường vào Chùa Hưng Thiện	240	130	70	50
	+ Đoạn từ ngã ba cây xăng dầu HTX Nông nghiệp Tây An Ninh đến cửa Bà Chỉ	240	130	70	50
	+ Đoạn từ ngã ba cuối thôn Tiên Châu đến cống chào thôn Bình Thạnh (cầu gỗ)	150	80	70	50
	+ Đoạn từ ngã ba Xóm Giã đến Bến Cá cũ thôn Tiên Châu	150	80	70	50
	+ Đoạn từ ngã ba cuối thôn Tiên Châu đến dốc Miếu Bình Thạnh	100	70	60	50
	+ Đoạn từ ngã ba Bà Thương đến bờ tràn Sơn Chà thôn Diêm Điền	150	100	70	50
	+ Đoạn từ ngã ba Cảng cá Tiên Châu đi cầu gỗ Bình Thạnh (đường nội vùng nuôi tôm)	250	100	60	50
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	250	150	70	50
	+ Khu vực 2	100	70	60	50
8.	Xã An Ninh Đông				
	- Đường giao thông liên xã:				

	+ Đoạn từ ranh giới xã An Ninh Tây - An Ninh Đông đến HTX Nông nghiệp Đông An Ninh	400	200	100	50
	+ Đoạn từ HTX Nông nghiệp Đông An Ninh đến cuối đường 773	200	100	60	50
	+ Đoạn từ Bưu điện thôn 5 đến đầu cống Đèo thôn 6	200	100	60	50
	+ Đoạn từ ngã ba cống bộ 6 đến đầu trong dốc Đá Đen thôn 5	300	150	70	50
	+ Đoạn từ Cống Đèo thôn 6 đến Gành Đá Đĩa	100	70	60	50
	+ Đoạn từ cống chào thôn 6 đến cuối xóm Bãi Bàng	80	70	60	50
	+ Đoạn từ ngã ba đường 773 thôn 7 đến giáp Miếu thôn 7	150	70	60	50
	+ Đoạn từ miếu thôn 7 đến giáp cuối đường thôn 7	100	70	60	50
	+ Đoạn từ đầu Mả Đạo đến Cầu Am	120	70	60	50
	+ Đoạn từ Cầu Am đến Bến dò thôn 8	150	70	60	50
	+ Đoạn từ HTX Nông nghiệp Nam An Ninh đến giáp ranh giới xã An Cư	80	70	60	50
	+ Đoạn từ chợ Đăng cũ thôn 8 đến giáp ngã ba đường 773	100	70	60	50
	+ Đoạn từ ngoài dốc Đá Đen đến giáp cuối xóm 9 thôn 6	100	70	60	50
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	150	80	70	50
	+ Khu vực 2	80	70	60	50
9.	Xã An Dân				
	- Quốc lộ 1A:				
	+ Đoạn từ phía Bắc cầu Ngân Sơn đến Km1298+600	400	200	80	50
	+ Đoạn từ Km1298+600 đến ranh giới huyện Sông Cầu	200	100	70	50
	- Đường xã lộ:				
	+ Đoạn từ dốc Phú Mỹ đến đến ngã ba Cây Da	200	100	60	50
	+ Đoạn từ ngã ba Cây Da đến cầu An Thổ	150	80	60	50
	+ Đoạn từ cầu An Thổ đến Trường Tiểu học số 2	100	80	60	50
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	100	80	70	50
	+ Khu vực 2	80	70	60	50
10.	Xã An Định:				
	- Đường ĐT641:				
	+ Đoạn từ đỉnh Đèo Thị đến cống chân Đèo Thị (nhà Ông Tiện)	100	80	60	50
	+ Đoạn từ cống chân Đèo Thị đến ranh giới huyện Đồng Xuân	200	10	70	50
	- Đường ĐT650:				
	+ Đoạn từ cầu Cây Cam đến ranh giới xã An Nghiệp	120	90	70	50
	- Đường liên xã :				
	+ Đoạn từ Hòn Đồn đến ngã ba đi Phong Hanh	150	100	70	50
	+ Đoạn từ ngã ba đi Phong Hanh đến cầu Bà Chưa	120	90	70	50
	- Đường liên thôn:				
	+ Đoạn từ tiếp giáp ĐT641 đi qua chợ Sen đến tường tiểu học cũ	100	80	60	50
	- Các đường còn lại trong xã:				

	+ Khu vực 1	100	80	60	50
	+ Khu vực 2	80	70	60	50
11.	Xã An Nghiệp				
	- Đường ĐT650:				
	+ Đoạn từ ranh giới An Nghiệp - An Định đến trảng vùng 9 An Nghiệp	200	100	70	50
	+ Đoạn từ trảng vùng 9 đến cầu Ông Tài	300	150	80	50
	+ Đoạn còn lại Đường ĐT650	80	70	60	50
	- Đường liên xã:				
	+ Đoạn từ ngã ba vùng 9 Trung Lương 1 đến cầu 10 Di	150	80	60	50
	+ Đoạn từ ngã ba vùng 10 Trung Lương 1 đến hồ Đồng Tròn	150	80	60	50
	+ Đoạn từ cầu Bà Chứa xã An Định đến công Cây Đông	100	70	60	50
	+ Đoạn từ công Cây Đông đến chân đèo Hóc Mây	80	70	60	50
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	100	80	60	50
	+ Khu vực 2	80	70	60	50
12.	Xã An Cư				
	- Quốc lộ 1A:				
	+ Đoạn từ ranh giới xã An Hiệp - An Cư đến đỉnh Dốc Chùa	300	100	80	60
	+ Đoạn từ đỉnh Dốc Chùa đến giáp ranh thôn Phú Tân - Phước Lương	400	150	80	60
	+ Đoạn từ giáp ranh thôn Phú Tân - Phước Lương đến chân đèo Tam Giang	300	100	70	50
	+ Đoạn từ chân đèo Tam Giang đến giáp ranh thị trấn Chí Thạnh	250	100	70	50
	- Đường liên thôn:				
	+ Đoạn từ ngã ba Phú Tân 2 đến Cống Ly	400	200	100	70
	+ Đoạn từ Cống Ly đến trường Nôm cũ (nhà ông Lực)	300	100	70	50
	+ Đoạn từ trường Nôm cũ (nhà ông Lực) đến ngã ba xóm Chuối	200	100	70	50
	+ Đoạn từ cổng văn hóa thôn Phước Lương đến đường sắt	200	100	70	50
	+ Đoạn từ công Bà Cương đến cuối đường bê tông xi măng (nhà Ông Nghi)	150	70	60	50
	+ Đoạn từ Môm Hầm Thang đến chùa Phước Đồng	100	70	60	50
	+ Đoạn từ chùa Phước Đồng đến ranh giới xã An Cư - An Ninh Đông + Đoạn từ cuối đường bê tông xi măng (nhà ông Nghi) đến Hóc Tre	100	70	60	50
	+ Đoạn từ đập Bà Câu đến nhà thờ Đồng Cháy	80	70	60	50
	- Khu quy hoạch dân cư thôn Phú Tân:				
	+ Trục đường quốc lộ 1A	400			
	+ Trục đường liên xã	300			
	+ Trục đường rộng 10m	200			
	+ Trục đường rộng 08m	150			
	+ Trục đường rộng 06m	100			

	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	100	80	60	50
	+ Khu vực 2	80	70	60	50

b) Xã miền núi:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.	Xã An Thọ				
	- Đường xã lộ:				
	+ Đoạn từ dốc Súc thôn Phú Cần đến đầu dốc Lầy thôn Phú Cần	50	40	30	20
	+ Đoạn từ Chòm Bắc thôn Phú Cần đến cầu Lỗ Găng thôn Phú Mỹ	40	30	25	20
	+ Đoạn từ trảng Hòn Gió đến cuối thôn Lam Sơn	30	25	20	16
	- Đường ĐT643:				
	+ Đoạn từ đầu xóm Đất Cày đến cuối xóm Đất Cày thôn Tân Lập	40	30	25	20
	+ Đoạn từ đầu xóm Suối Mây thôn Tân Lập đến cuối thôn Kim Sơn	30	25	20	16
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	40	30	25	20
	+ Khu vực 2	30	25	20	16
2.	Xã An Xuân				
	- Đường ĐT650:				
	+ Đoạn từ thôn 6 đến UBND xã	50	40	30	20
	+ Đoạn từ giáp ranh xã An Nghiệp đến đầu thôn Xuân Yên	30	25	20	16
	- Đường liên thôn:				
	+ Đoạn tiếp giáp đường ĐT650 (từ UBND xã) đến đầu thôn Xuân Trung	50	40	30	20
	+ Đoạn từ đầu thôn Xuân Trung đến cuối thôn Xuân Trung	30	25	20	16
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	40	30	25	20
	+ Khu vực 2	30	25	20	16
3.	Xã An Lĩnh				
	- Đường liên xã:				
	+ Đoạn từ đầu chợ Phong Thái, xã An Lĩnh đến ranh giới xã An Lĩnh - An Nghiệp	50	40	30	20
	- Đường xã lộ:				
	+ Đoạn từ ranh giới xã An Lĩnh - An Nghiệp đến UBND xã An Lĩnh	40	30	25	20
	- Đường liên thôn:				
	+ Đoạn từ công văn hóa thôn Phong Lãnh đến đầu dốc Chùa thôn Phong Lãnh	30	25	20	16
	+ Đoạn từ đầu thôn Phong Thái đến cuối thôn Quang Thuận	30	25	20	16
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	40	30	25	20

+ Khu vực 2	30	25	20	16
-------------	----	----	----	----

3.2. Đất ở tại nông thôn thuộc huyện Sông Cầu:

a) Xã đồng bằng:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.	Xã Xuân Lộc				
	- Quốc lộ 1A:				
	+ Đoạn từ trụ sở UBND xã Xuân Lộc đến giáp ranh xã Xuân Bình	500	300	150	70
	+ Đoạn từ trụ sở xã Xuân Lộc đến giáp ranh tỉnh Bình Định	300	150	100	60
	- Đường Chánh Lộc - Diêm Trường:				
	+ Khu vực xung quanh chợ cũ	700			
	+ Khu vực xung quanh chợ mới	600			
	+ Đoạn còn lại	200	100	80	60
	- Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã:				
	+ Khu vực 1 và 2	300	100	80	60
	- Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã:				
	+ Khu vực 1	150	100	80	60
	+ Khu vực 2	100	60	40	30
2.	Xã Xuân Bình				
	- Quốc lộ 1A:				
	+ Từ giáp xã Xuân Lộc đến giáp Trường Tiểu học xã Xuân Bình	500	300	150	70
	+ Đoạn còn lại	300	150	100	60
	- Đường lên hồ chứa nước Xuân Bình	200	100	80	60
	- Đường Chánh Lộc - Diêm Trường	300	100	80	60
	- Đường giao thông nông thôn Bình Thạnh Đá Giăng	100	60	40	30
	- Đường giao thông nông thôn Xuân Bình - Xuân Hải:				
	+ Đoạn từ giáp đường giao thông nông thôn Chánh Lộc Diêm Trường đến giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	200	100	80	60
	- Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã:				
	+ Khu vực 1 và 2	300	100	80	60
	- Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã:				
	+ Khu vực 1	150	100	80	50
	+ Khu vực 2	100	70	50	40
3.	Xã Xuân Hải				
	- Quốc lộ 1D:				
	+ Đoạn từ Km25 (cây xăng Khổng Lang) đến giáp Bưu điện văn hóa xã Xuân Hải	600	300	200	100
	+ Đoạn còn lại	450	200	100	70
	- Đường bê tông giao thông nông thôn xã Xuân Hải:				
	+ Đoạn từ thôn 1 đến giáp thôn 3	200	100	80	60

	+ Đoạn từ thôn 3 đến thôn 5	300	150	100	80
	- Đường giao thông nông thôn Xuân Hải - Xuân Bình:				
	+ Đoạn từ giáp quốc lộ 1D đến giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	200	100	80	60
	- Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã:				
	+ Khu vực 1 và 2	300	100	80	60
	- Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã:				
	+ Khu vực 1	150	100	80	50
	+ Khu vực 2	100	70	50	40
4.	Xã Xuân Hòa				
	- Quốc lộ 1D:				
	+ Đoạn từ UBND xã Xuân Hòa đến giáp đầu cầu Bình Phú	500	250	150	70
	+ Đoạn còn lại	450	250	150	70
	- Đường giao thông nông thôn Hoà Phú - Hòa An	300	100	80	60
	- Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã:				
	+ Khu vực 1 và 2	300	100	80	60
	- Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã:				
	+ Khu vực 1	150	100	80	50
	+ Khu vực 2	100	70	50	40
5.	Xã Xuân Cảnh				
	- Quốc lộ 1A:				
	+ Từ giáp xã Xuân Bình đến giáp ngã ba đường giao thông nông thôn Hòa Mỹ - Hòa Hội - Hòa Lợi	500	250	150	70
	+ Từ giáp ngã 3 đường giao thông nông thôn Hòa Mỹ - Hòa Hội - Hòa Lợi đến khu dân cư Bãi Ngang	600	300	150	80
	+ Từ cuối khu dân cư bãi ngang đến giáp xã Xuân Thịnh	350	180	100	60
	- Đường giao thông nông thôn Hòa Mỹ - Hòa Hội - Hòa Lợi	300	100	80	60
	- Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã:				
	+ Khu vực 1 và 2	300	100	80	60
	- Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã:				
	+ Khu vực 1	150	100	80	50
	+ Khu vực 2	100	70	50	40
6.	Xã Xuân Thịnh				
	- Quốc lộ 1A:				
	+ Đoạn từ đầu xã Xuân Thịnh đến giáp xã Xuân Phương	300	150	100	60

	- Đường GTNT Hòa Hiệp - Vĩnh Hòa - Từ Nham:				
	+ Đoạn từ quốc lộ 1A đến Trường THCS Đình Tiên Hoàng	300	100	80	60
	+ Đoạn từ Trường THCS Đình Tiên Hoàng đến công Ông Bước	300	100	80	60
	+ Đoạn từ công Ông Bước đến cuối thôn Từ Nham	200	100	80	60
	+ Đoạn từ ngã ba Phú Dương đến cuối thôn Vĩnh Hòa	300	150	100	70
	- Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã:				
	+ Khu vực 1 và 2	300	100	80	60
	- Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã:				
	+ Khu vực 1	150	100	80	50
	+ Khu vực 2	100	70	50	40
7.	Xã Xuân Phương				
	- Quốc lộ 1A:				
	+ Từ giáp xã Xuân Thịnh đến giáp đường GTNT Trung Trinh - Vũng La	200	100	80	60
	+ Từ giáp đường GTNT Trung Trinh - Vũng La đến cua đầu gò (Trạm Y tế xã cũ)	250	120	80	60
	+ Từ giáp trạm Y tế xã cũ đến giáp ranh thị trấn Sông Cầu	400	250	150	80
	- Đường GTNT Trung Trinh - Vũng La	300	100	80	60
	- Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã:				
	+ Khu vực 1 và 2	300	100	80	60
	- Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã:				
	+ Khu vực 1	150	100	80	50
	+ Khu vực 2	100	70	50	40
8.	Xã Xuân Thọ 1				
	- Quốc lộ 1A:				
	+ Đoạn giáp thị trấn Sông Cầu đến giáp đường Chánh Bắc - Mỹ Hải	300	150	100	80
	+ Đoạn từ giáp đường Chánh Bắc - Mỹ Hải đến giáp Bắc chân dốc Quýt	500	300	150	80
	+ Đoạn từ phía Bắc chân dốc Quýt đến giáp phía Nam chân dốc Quýt	200	100	80	60
	+ Đoạn từ phía Nam chân dốc Quýt đến giáp xã Xuân Thọ 2	350	180	100	60
	- Đường GTNT Chánh Bắc - Mỹ Hải	300	150	100	70
	- Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã:				
	+ Khu vực 1 và 2	300	100	80	60
	- Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã:				
	+ Khu vực 1	150	100	80	50
	+ Khu vực 2	100	60	40	30
9.	Xã Xuân Thọ 2				
	- Quốc lộ 1A:				

	+ Đoạn giáp xã Xuân Thọ 1 đến Bắc chân đèo Gành Đỏ	400	200	100	80
	+ Đoạn từ Bắc đèo Gành Đỏ đến phía Nam chân đèo Gành Đỏ	400	200	100	80
	+ Đoạn từ phía Nam chân đèo Gành Đỏ đến giáp Bru điện văn hóa xã Xuân Thọ 2	600	300	150	100
	+ Đoạn từ Bru điện văn hóa xã Xuân Thọ 2 đến giáp ranh giới huyện Tuy An	900	450	250	100
	- Đường ĐT642:				
	+ Đoạn từ giáp quốc lộ 1A đến giáp ngã ba trong	300	120	100	70
	+ Đoạn từ ngã ba trong đến giáp Chùa Triều Tôn	200	100	80	60
	+ Đoạn từ Chùa Triều Tôn đến giáp huyện Đồng Xuân	100	70	60	50
	- Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã:				
	+ Khu vực 1 và 2	300	100	80	60
	- Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã:				
	+ Khu vực 1	150	100	80	50
	+ Khu vực 2	100	60	40	30

b) Xã miền núi:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

ST T	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.	Xã Xuân Lâm				
	- Quốc lộ 1A:				
	+ Đoạn từ dưới chân cầu vượt đến giáp xã Xuân Thọ 1	400	250	150	100
	- Tuyến tránh quốc lộ 1A:				
	+ Đoạn từ phía Nam cầu Tam Giang mới đến giáp Chùa Long Quang	500	300	200	100
	+ Đoạn từ Nam Chùa Long Quang đến giáp ranh xã Xuân Thọ 1	300	150	100	80
	- Đường giao thông nông thôn Cao Phong	200	100	80	60
	- Đường giao thông nông thôn Long Phước	200	100	80	60
	- Đường giao thông đến trung tâm xã	200	100	80	60
	- Đường ĐT644:				
	+ Đoạn từ giáp thị trấn Sông Cầu đến bãi tràn thôn Bình Nông	200	100	80	60
	+ Đoạn từ bãi tràn thôn Bình Nông đến giáp ranh huyện Đồng Xuân	100	70	60	50
	- Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã:				
	+ Khu vực 1 và 2	200	100	80	60
	- Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã:				
	+ Khu vực 1	100	80	70	50
	+ Khu vực 2	70	50	40	30

3.3. Đất ở tại nông thôn thuộc huyện Phú Hòa

a) Xã đồng bằng:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.	Xã Hòa An				
	- Quốc lộ 25:				
	+ Từ mốc lộ giới (TP.Tuy Hòa, Phú Hòa) đến ngã ba quốc lộ 25 - tỉnh lộ 7	1.500	1.000	500	300
	+ Từ ngã ba quốc lộ 25 - tỉnh lộ 7 đến quốc lộ 1A (đường mới)	1.200	800	400	200
	+ Từ quốc lộ 1A đến Km5 (giáp Hòa Thắng)	700	500	300	200
	- Xã lộ 21:				
	+ Đoạn từ ranh giới Bình Ngọc – Hòa An đến quốc lộ 1A	700	400	300	200
	+ Từ quốc lộ 1A đến cầu Ông Nhân	500	300	200	100
	+ Từ cầu Ông Nhân đến mốc lộ giới Hòa An, Hòa Thắng	400	300	200	150
	- Tỉnh lộ 7:				
	+ Từ ranh giới Bình Ngọc, Hòa An đến quốc lộ 25	1.000	700	400	200
	- Xã lộ 22:				
	+ Từ ranh giới Bình Ngọc, Hòa An đến cầu Bình Hai	1.100	800	400	200
	- Đường liên xã Hòa An - Hòa Thắng - thị trấn Phú Hòa:				
	+ Đoạn từ quốc lộ 1A đến ranh giới Hòa An, Hòa Thắng	400	300	200	150
	+ Đoạn từ ngã tư quốc lộ 25 đến ngã tư xã lộ 21+50	700	400	300	200
	+ Đoạn từ ngã tư xã lộ 21+50 đến quốc lộ 1A	700	400	300	200
	- Đường liên thôn Phú Ân - Vĩnh Phú:				
	+ Từ quốc lộ 25 đến cầu Ông Nhân	500	300	200	150
	+ Từ quốc lộ 25 đến ranh giới Hòa An - Hòa Trị	200	180	160	150
	+ Từ cầu Ông Nhân đến đường liên xã Hòa An, Hòa Thắng - thị trấn Phú Hòa	300	200	170	150
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	150	120	100	80
	+ Khu vực 2	130	100	80	70
2	Xã Hòa Thắng				
	- Quốc lộ 25:				
	+ Từ Km8 đến Km9	750	500	250	120
	+ Từ Km9 đến Km10+200 (ranh giới Hòa Thắng - Hòa Định Đông)	500	400	250	120
	+ Từ Km5 (ranh giới Hòa An, Hòa Thắng) đến Km8	600	400	250	120
	- Xã lộ 21:				
	+ Từ ranh giới Hòa An, Hòa Thắng đến Quốc lộ 25	350	250	170	100
	- Xã lộ 25:				
	+ Quốc lộ 25 đến ranh giới Hòa Thắng - Hòa Định Đông	400	250	170	100
	- Đường liên xã Hòa An - Hòa Thắng, thị trấn Phú Hòa				
	+ Đoạn từ ranh giới Hòa An, Hòa Thắng đến ranh giới Hòa	300	200	100	80

	Thắng - thị trấn Phú Hòa				
	- Đường liên xã Hòa Thắng - Hòa Trị: đoạn từ cầu Đông Lộ đến ranh giới Hòa Thắng, Hòa Trị	300	200	100	80
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	150	80	70	50
	+ Khu vực 2	100	70	60	50
3.	Xã Hòa Định Đông				
	- Xã lộ 25:				
	+ Từ ranh giới Hòa Thắng - Hòa Định Đông đến ranh giới Hòa Định Đông - Hòa Quang Nam	200	120	100	80
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	150	80	70	50
	+ Khu vực 2	100	70	60	50
4.	Xã Hòa Định Tây				
	- Quốc lộ 25:				
	+ Từ ranh giới thị trấn Phú Hòa, Hòa Định Tây đến Km22	120	100	80	60
	+ Từ Km22 đến mốc lộ giới Hòa Định Tây, Hòa Hội	90	70	60	50
	- Đường liên thôn Cẩm Thạch - Phú Sen:				
	+ Khu vực 1	100	80	60	50
	+ Khu vực 2	80	70	60	50
	- Đường bờ vùng hàng dừa:				
	+ Khu vực 1	100	80	60	50
	- Đường từ cầu UBND xã đến đường liên thôn Cẩm Thạch, Phú Sen:				
	+ Khu vực 1	100	80	60	50
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	80	70	60	50
	+ Khu vực 2	80	70	60	50
5.	Xã Hòa Trị:				
	- Xã lộ 22:				
	+ Từ Cầu Bình Hai đến UBND xã Hòa Trị	500	250	100	80
	+ Từ UBND xã Hòa Trị đến mốc lộ giới Hòa Trị, Hòa Quang Nam, Bắc	400	150	100	80
	- Đường liên xã Hòa Thắng - Hòa Trị: từ xã lộ 22 đến ranh giới Hòa Trị, Hòa Thắng	200	130	100	80
	- Đường liên xã Hòa Trị - Hòa Kiến: từ xã lộ 22 đến ranh giới Hòa Trị - Hòa Kiến	150	100	80	60
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	150	80	60	50
	+ Khu vực 2	100	70	60	50
6.	Xã Hòa Quang Bắc:				
	- Xã lộ 22:				
	+ Từ cây xăng Hòa Quang Nam đến chợ Hạnh Lâm + 100 mét	500	250	150	100
	+ Từ chợ Hạnh Lâm + 100 mét đến dốc Hào Hai	250	150	100	80
	+ Từ ranh giới Hòa Trị, Hòa Quang Nam + Bắc đến cây	300	200	100	80

	xăng Hòa Quang Nam				
	+ Từ dốc Hào Hai đến Kênh N1	180	130	110	90
	+ Đoạn từ kênh N1 đến ngã ba bản tin điểm kinh tế	130	90	80	70
	- Xã lộ 25:				
	+ Từ xã lộ 22 đến Cầu Vôi đầu phía Bắc núi Miếu	150	80	60	50
	+ Từ Cầu Vôi núi Miếu đến giáp Kênh N1	100	70	60	50
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	100	80	60	50
	+ Khu vực 2	80	70	60	50
7.	Xã Hòa Quang Nam:				
	- Xã lộ 22:				
	+ Từ cây xăng Hòa Quang Nam đến chợ Hạnh Lâm + 100 mét	500	250	150	100
	+ Từ ranh giới Hòa Trị- Hòa Quang Nam + Bắc đến cây xăng Hòa Quang Nam	300	200	100	80
	- Xã lộ 25:				
	+ Từ ranh giới Hòa Định Đông, Hòa Quang Nam đến xã lộ 22	300	200	100	70
	- Đường kết nghĩa xã Hòa Quang Nam				
	+ Từ Kênh N3 (cũ) đến ngã ba cầu Phú Thạnh	250	150	80	60
	+ Từ Kênh N5 đến Kênh N3 (cũ)	150	100	80	60
	+ Từ cầu Phú Thạnh đến Tổ hợp tác Sơn Phú	90	70	60	50
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	100	80	60	50
	+ Khu vực 2	80	70	60	50

b) Xã miền núi:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Hòa Hội				
	- Quốc lộ 25:				
	+ Từ ranh giới Hòa Định Tây, Hòa Hội đến Km28	80	60	40	30
	+ Từ Km28 đến Km28+400 (ngã tư Trường Tiểu học Hòa Hội)	200	180	150	80
	+ Từ Km28+400 đến Km29+100	250	200	150	100
	+ Từ Km29+100 đến Km 29+200	250	200	150	80
	+ Từ Km 29+200 đến Km 29+600	200	180	150	80
	+ Từ Km 29+600 đến ranh giới xã Sơn Hà	100	70	50	30
	- Đường liên thôn Phong Hậu - Nhất Sơn:				
	+ Khu vực 1	150	80	60	40
	+ Khu vực 2	80	50	30	20
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	80	60	50	40
	+ Khu vực 2	50	40	30	20

3.4. Đất ở tại nông thôn thuộc huyện Đồng Xuân

a) Xã miền núi:

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.	Xã Xuân Long				
	- Đường ĐT641:				
	+ Từ Km16+900 (đốc Hồ Ó) đến Km17+700	300	150	100	50
	+ Từ Km17+700 đến Km19+880 (cầu Hồ Chông - Long Thạch)	150	80	50	30
	+ Từ Km19+880 (cầu Hồ Chông - Long Thạch) đến Km25	50	40	30	20
	- Đường liên thôn: từ ngã ba thôn Long Mỹ đến ngã ba ra Trạm bơm nước Long Mỹ	100	60	40	20
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	60	50	40	30
	+ Khu vực 2	50	40	30	20
2.	Xã Xuân Quang 2				
	- Đường La Hai - Đồng Hội:				
	+ Từ cột mốc địa giới hành chính giữa La Hai và Xuân Quang 2 đến Km3+804	150	80	50	30
	+ Từ Km3+804 đến đường GTNT suối nước nóng	100	60	40	20
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	60	50	40	30
	+ Khu vực 2	50	40	30	20
3.	Xã Xuân Sơn Nam				
	- Đường ĐT641:				
	+ Từ Km6+150 (ranh giới Tuy An) đến Km8+300	100	60	40	20
	+ Từ Km8+300 (HTX Nam Xuân Sơn) Km10+400	350	170	100	60
	+ Từ Km10+400 (đèo Bà Ca) đến Km12+020	150	80	50	30
	- Đường liên thôn: đường ĐT641 - cầu sắt Tân Long	250	120	80	60
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	100	60	40	30
	+ Khu vực 2	60	40	30	20
4.	Xã Xuân Lãnh				
	- Đường ĐT641:				
	+ Từ Km25 đến km29+000 (cầu Đá Chát)	50	40	30	20
	+ Từ Km29+000 (cầu Đá Chát) đến Km 30+000	200	100	80	40
	+ Từ Km30+000 đến Km31+500 (trung tâm xã)	350	170	100	60

	+ Từ Km 31+500 đến Km32 (thôn Soi Nga)	100	60	40	20
	+ Từ Km 33+000 đến Km36+000 (Mục Thịnh)	60	50	30	20
	- Đường ĐT644:				
	+ Từ cột mốc địa giới hành chính Xuân lãnh - Đa Lộc (đốc đá bàn) đến Km33+600 (cầu Soi Thầy)	50	40	30	20
	+ Từ Km33+600 (cầu Soi Thầy) đến Km34+450 (cầu Suối Kỷ)	60	50	30	20
	+ Từ Km34+450 (cầu Suối Kỷ) đến Km35+500 (giáp ĐT641)	100	60	40	20
	- Đường liên thôn:				
	+ Từ ĐT641 đến chợ Mới	100	60	40	20
	+ Từ chợ Mới đến giáp đường ĐT644	60	40	30	20
	+ Lãnh Trường - Dã Dù đoạn qua trường Chu Văn An mới	60	40	30	20
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	60	50	40	30
	+ Khu vực 2	50	40	30	20
5.	Xuân Sơn Bắc				
	- Đường ĐT642:				
	+ Từ Km8+000 đến Km10+380 (cầu Cây Sung)	100	60	40	20
	+ Từ Km10+380 (cầu Cây Sung) đến Km12+400 (Bầu Dừa)	300	150	80	50
	+ Từ Km12+400 (đốc Đèo) đến Km14+200 (đèo Suối Phan)	100	60	40	20
	- Đường liên thôn:				
	+ Từ Tân Phước đến Mỹ Long - An Dân	90	60	40	30
	+ Từ Tân Bình đến xóm Gò	80	50	30	20
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	60	50	40	30
	+ Khu vực 2	50	40	30	20
6.	Xã Xuân Quang 3				
	- Đường ĐT642				
	+ Từ Km18+000 (đèo Ngang) đến cầu Ông Dương	100	60	40	20
	+ Từ cầu Ông Dương đến cầu Trang Suối Ré	400	200	120	80
	+ Từ cầu Trang Suối Ré đến Km20+000 (Lâm trường 3 tháng 2)	200	100	60	30
	+ Từ Km20+000(Lâm trường 3/2) đến Km25+150 (Phước Hòa, Xuân Phước)	100	60	40	20
	- Đường Phước Lộc đến A20:				
	+ Đoạn từ Trường Mẫu giáo đội 9 đến ngã ba đội 2 Thạnh Đức	100	60	40	20

	+ Từ ngã 3 đội 2 Thạnh Đức đến cầu Trần suối Sâu	200	100	60	30
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	60	50	40	30
	+ Khu vực 2	50	40	30	20
7.	Xã Xuân Phước				
	- Đường ĐT642: từ Km25+150 (Phước Hòa - Xuân Phước) đến Km28+000 (thôn Phú Hội - Xuân Phước)	100	60	40	20
	- Đường ĐT647:				
	+ Từ Km0+000 (Ngã ba Phước Hòa) đến Km1+900 (mương thủy lợi Phú Xuân)	300	150	80	50
	+ Từ Km1+900 sông Trà Bương đến Km3+800 (Trại A20)	70	40	30	20
	+ Từ Km3+800 (trại A20) đến Km11+000	50	40	30	20
	+ Từ Km11+000 đến Km13+000 (suối Cối 2)	60	40	30	20
	- Đường liên thôn:				
	+ Từ ngã ba Trại A20 đến địa phận xã Xuân Quang 3	50	40	30	20
	+ Từ trạm xá xã Xuân Phước giáp ngã tư Phú Hội	50	40	30	20
	+ Đoạn từ cổng dưới chợ đến giáp đường đi Đồng Bè	300			
	+ Đoạn từ Bưu điện (cổng chợ trên) đến giáp bờ suối Tía	200			
	+ Đoạn ngã 3 Phước Hòa đến Cầu suối Tía	200	100	60	30
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	60	50	40	30
	+ Khu vực 2	50	40	30	20
8.	Xã Xuân Quang 1				
	- Đường ĐT647:				
	+ Từ Km8+000 đến Km10+500	60	40	30	20
	+ Từ Km10+500 đến Km16+000	150	80	50	30
	+ Từ Km16+000 đến Km32+000	50	40	30	20
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	60	50	40	30
	+ Khu vực 2	50	40	30	20
9.	Xã Đa Lộc				
	- Đường ĐT644:				
	+ Đoạn qua địa bàn thôn 3	100	60	40	20
	+ Đoạn qua địa bàn thôn 2, 4, 5	50	40	30	20
	+ Đoạn qua địa bàn thôn 1, 6	40	30	20	16
	- Các đường trong xã:				
	+ Khu vực 1	50	40	30	20

	+ Khu vực 2	40	30	20	16
10.	Xã Phú Mỹ				
	- Đường ĐT647:				
	+ Đoạn từ suối Cà Ton đến suối La Hiêng	40	30	20	16
	+ Đoạn từ suối La Hiêng đến Dốc Ruộng (cuối thôn Phú Tiến)	50	40	30	20
	+ Đoạn từ suối Mò O đến sông Bà Đài	50	40	30	20
	- Đường liên thôn:				
	+ Đường nội thôn Phú Đồng	40	30	20	16
	+ Đường nội thôn Phú Hải	40	30	20	16
	+ Đường nội thôn Phú Lợi	40	30	20	16
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	40	30	20	16
	+ Khu vực 2	30	25	20	16

3.5. Đất ở tại nông thôn thuộc huyện Sông Hinh

a) Xã miền núi:

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.	Xã Sơn Giang				
	- ĐT645: đoạn từ cầu Sông Nhau đến kênh Tây Thủy điện Sông Hinh	60	50	40	20
	- Từ đường ĐT645 đến thôn Hà Giang	50	40	30	20
	- Đoạn từ UBND xã Sơn Giang đến Trường tiểu học (trục đường 20 tháng 7)	50	40	30	20
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	60	50	40	30
	+ Khu vực 2	50	40	30	20
2.	Xã Đức Bình Đông				
	- ĐT645: đoạn từ cống Suối Gáo (đường vào mỏ khai thác đá) đến cầu Sông Hinh	60	50	40	30
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	60	50	40	30
	+ Khu vực 2	50	40	30	20
3.	Xã Đức Bình Tây				
	- ĐT649: đoạn từ điểm đầu bến đò (cầu Sông Ba) đến ngã ba đường đi đập chính thủy điện Sông Ba Hạ	50	40	30	20
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	60	50	40	30
	+ Khu vực 2	50	40	30	20

4.	Xã Ea Ly				
	- ĐT645: đoạn từ cổng ranh giới xã EaBar đến Lâm trường Thanh niên xung phong	70	50	40	30
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	60	50	40	30
	+ Khu vực 2	50	40	30	20
5.	Xã Ea Bar				
	- ĐT645: đoạn từ ngã ba đi buôn Ken, EaBá đến UBND xã (trụ sở mới)	60	50	40	30
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	60	50	40	30
	+ Khu vực 2	50	40	30	20
6.	Các xã còn lại trong huyện				
	- Các đường trong xã:				
	+ Khu vực 1	60	50	40	30
	+ Khu vực 2	50	40	30	20

3.6. Đất ở tại nông thôn thuộc huyện Sơn Hòa:

a) Xã miền núi:

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.	Xã Suối Bạc				
	- Quốc lộ 25:				
	+ Đoạn từ cách ngã tư Ba Bản về phía Đông 100 mét đến trạm biến áp 35KV Tân Phú	150	100	50	30
	+ Đoạn từ trạm biến áp 35KV Tân Phú đến hết chợ xã Suối Bạc	200	100	50	30
	+ Đoạn từ chợ Suối Bạc đến ngã tư Ông Thử	150	100	50	30
	+ Đoạn từ ngã tư Ông Thử đến ngã tư cây me Tân An	120	100	50	30
	+ Đoạn từ ngã tư cây me Tân An đến hết cầu Suối Thá	100	60	40	30
	- Đường Trần Phú nối dài: đoạn từ BQL Rừng phòng hộ đến quốc lộ 25	180	100	50	30
	- Đường ĐT646: đoạn từ đầu dốc Quýt đến ranh giới xã Sơn Phước	70	50	40	30
	- Các đường Suối Bạc 1, Suối Bạc 2, Suối Bạc 3	100	60	40	30
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	120	60	40	30
	+ Khu vực 2	80	40	30	20
2.	Xã Sơn Phước				
	- Đường ĐT646: từ ranh giới xã Suối Bạc đến hết UBND xã Sơn Phước	60	40	30	20
	- Đường ĐT646: từ UBND xã Sơn Phước đến ranh giới xã Sơn Hội	50	30	25	20
	- Các đường còn lại trong xã:				

	+ Khu vực 1	35	30	25	20
	+ Khu vực 2	30	25	20	16
3.	Xã Sơn Nguyên				
	- Đường DT648: đoạn từ tràn ngã hai đến hết UBND xã	60	40	30	20
	- Đường DT648: đoạn từ trụ sở UBND xã đến giáp ranh Sơn Xuân	50	35	30	20
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	40	30	25	20
	+ Khu vực 2	30	25	20	16
4.	Xã Sơn Hà				
	- DT648: đoạn giao quốc lộ 25 cách 100m về hướng Bắc	160	80	50	30
	- DT648: cách giao quốc lộ 25 cách 100m về hướng Bắc đến tràn ngã hai	80	50	30	20
	- Quốc lộ 25:				
	+ Đoạn giáp huyện Phú Hòa đến cầu Sông Con	90	40	30	20
	+ Đoạn từ cầu Sông Con đến giao đường vào Thạnh Hội	160	80	50	30
	+ Đoạn từ giao đường vào Thạnh Hội đến ranh giới xã Suối Bạc	150	80	50	30
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	60	40	30	20
	+ Khu vực 2	50	30	25	20
5.	Xã Sơn Hội				
	- Đường DT646: đoạn từ ranh giới xã Sơn Phước đến Nhà nguyện	40	30	25	20
	- Đường DT646: từ Nhà nguyện (Tôn giáo) đến trụ sở xã Sơn Hội	50	30	25	20
	- Đường DT646: từ trụ sở xã đến Trường phổ thông dân tộc bán trú (La Văn Cầu)	40	30	20	10
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	40	30	25	20
	+ Khu vực 2	30	25	20	16
6.	Xã Suối Trai				
	- Các đường trong xã:				
	+ Khu vực 1	40	30	25	20
	+ Khu vực 2	30	25	20	16
7.	Xã Ea Chà Rang				
	- Quốc lộ 25: đoạn từ giáp ranh xã Suối Bạc đến ranh giới xã Krông Pa	90	80	50	30
	- Các đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	50	40	30	20
	+ Khu vực 2	40	30	25	20
8.	Xã Krông Pa				
	- Quốc lộ 25: đoạn từ ranh giới xã Ea Chà Rang với Krông Pa đến cầu Cà Lúi	90	50	40	30
	- Các đường trong xã:				
	+ Khu vực 1	50	40	30	20

	+ Khu vực 2	40	30	25	20
9.	Các xã: Sơn Xuân, Sơn Long, Sơn Định				
	- Các đường trong xã:				
	+ Khu vực 1	40	30	25	20
	+ Khu vực 2	30	25	20	16
10.	Các xã: Cà Lúi, Phước Tân				
	- Các đường trong xã:				
	+ Khu vực 1	35	30	25	20
	+ Khu vực 2	30	25	20	16

3.7. Đất ở tại nông thôn thuộc huyện Đông Hòa

a) Xã đồng bằng:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.	Xã Hòa Thành				
	- Đường ĐT645: đoạn từ Trạm bơm Phú Lâm đến ranh giới Hòa Bình 1	600	350	200	100
	- Đường liên thôn: từ cầu sắt vùng 3 Phước Lộc 1 đến cổng văn hóa thôn Lộc Đông	300	200	120	80
	- Các đường, đoạn đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	200	100	70	40
	+ Khu vực 2	150	90	60	30
2.	Xã Hòa Hiệp Bắc				
	- Các đường, đoạn đường trong xã:				
	+ Khu vực 1	300	150	60	50
	+ Khu vực 2	200	100	60	50
3.	Xã Hòa Hiệp Trung				
	- Các đường, đoạn đường trong xã:				
	+ Khu vực 1	350	150	80	50
	+ Khu vực 2	200	100	60	50
4.	Xã Hòa Hiệp Nam				
	- Các đường, đoạn đường trong xã:				
	+ Khu vực 1	200	80	60	50
	+ Khu vực 2	100	70	60	50
5.	Xã Hòa Vinh				
	- Quốc lộ 1A: đoạn từ ranh giới phường Phú Lâm đến cầu Bàn Thạch	1.000	400	300	100
	- Đường liên xã: Từ ngã ba Ba Bàng đến ranh giới Hòa Hiệp Trung	400	250	150	80
	- Các đường, đoạn đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	300	150	80	50
	+ Khu vực 2	250	100	70	50
6.	Xã Hòa Xuân Nam				
	- Đường Phước Tân - Bãi Ngà: từ cầu suối Rô đến Bãi Chính	400	250	150	80
	- Các đường, đoạn đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	200	100	60	50
	+ Khu vực 2	100	70	60	50
7.	Xã Hòa Xuân Đông				
	- Quốc lộ 1A: đoạn từ ranh giới Hòa Xuân Tây (chợ Xéo) đến mương thủy lợi Nam Bình	350	150	80	50
	- Quốc lộ 1A: đoạn từ mương thủy lợi Nam Bình đến cầu Cây Tra	250	100	70	50
	- Quốc lộ 1A: đoạn từ cầu Cây Tra đến ranh giới xã Hòa Xuân Nam	150	80	60	50
	- Các đường, đoạn đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	150	100	60	50

	+ Khu vực 2	100	80	60	50
8.	Xã Hòa Xuân Tây				
	- Quốc lộ 1A: từ cầu Bàn Thạch đến ranh giới xã Hòa Xuân Đông	400	250	150	80
	- Đường liên thôn: từ Chùa Phước Long đến khu tái định cư	300	150	80	50
	- Các đường, đoạn đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	150	80	60	50
	+ Khu vực 2	100	70	60	50
9.	Xã Hòa Tân Đông				
	- Các đường, đoạn đường trong xã:				
	+ Khu vực 1	130	80	60	50
	+ Khu vực 2	80	70	60	50
10.	Xã Hòa Tân				
	- Đường Phước Tân - Bãi Ngà: từ cầu Đà Nông đến núi Bãi Bàn	150	80	60	50
	- Các đường, đoạn đường trong xã:				
	+ Khu vực 1	120	70	60	50
	+ Khu vực 2	100	70	60	50

3.8. Đất ở tại nông thôn thuộc huyện Tây Hòa

a) Xã đồng bằng:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.	Xã Hòa Đồng				
	- Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh:				
	+ Đoạn từ ngã ba Phú Diễn đến Trường THCS Nguyễn Thị Định	550	200	100	70
	+ Đoạn còn lại	300	150	70	50
	- Các đường, đoạn đường trong xã:				
	+ Khu vực 1	200	100	60	50
	+ Khu vực 2	150	80	60	50
2.	Xã Hòa Mỹ Đông				
	- Đường liên xã Phú Thuận - Mỹ Thành:				
	+ Đoạn từ cầu Đúc đến trụ sở UBND xã Hòa Mỹ Đông	350	200	100	70
	+ Đoạn từ UBND xã đến Trường tiểu học số 2 (Vườn Thị)	150	80	60	50
	+ Đoạn từ Trường tiểu học số 2 (Vườn Thị) đến ranh giới xã Hòa Mỹ Tây	100	70	60	50
	+ Đoạn từ ngã ba Vườn Thị đến trụ sở thôn Xuân Mỹ	100	70	60	50
	+ Đoạn từ ngã ba UBND xã đến Trường UNECEP	100	70	60	50
	+ Khu vực xung quanh chợ Phú Nhiêu	150			
	- Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh:				
	+ Từ ranh giới xã Hòa Đồng đến giáp ranh giới Hòa Thịnh	300	150	100	60
	+ Đường liên xã Phú Nhiêu - Hòa Phong	100	80	60	50
	- Các đường, đoạn đường trong xã:				
	+ Khu vực 1	80	70	60	50
	+ Khu vực 2	70	60	50	40
3.	Xã Hòa Phú				
	- Đường DT645:				
	+ Đoạn từ cầu ván Lương Phước đến đường đi ra Nhà thờ Tin Lành	200	100	60	50
	+ Đoạn từ ranh giới cầu Lạc Mỹ đến ranh giới xã Sơn Thành Đông	100	70	60	50
	+ Đoạn còn lại	140	80	60	50
	- Các đường, đoạn đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	80	70	60	50
	+ Khu vực 2	70	60	50	40
4.	Xã Hòa Bình 1				
	- Đường DT645:				
	+ Đoạn từ ranh giới xã Hòa Thành đến cây xăng HTX KDDV Hòa Bình 1	400	300	150	70
	+ Đoạn từ cây xăng HTX KDDV Hòa Bình 1 đến cầu Bà Kế	500	300	150	70
	+ Đoạn từ cầu Bà Kế đến ranh giới xã Hòa Bình 2	400	300	150	70

	- Các đường, đoạn đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	220	120	80	50
	+ Khu vực 2	180	80	60	50
5.	Xã Hòa Phong				
	- Đường ĐT645:				
	+ Đoạn từ cầu ga Mỹ Thạnh Đông 1 đến hết khu dân cư mới của Chùa Mỹ Quang	500	250	150	70
	+ Đoạn còn lại	300	200	120	50
	- Đường liên xã Bờ Nam kênh Nam				
	+ Đoạn từ cầu ga Mỹ Thạnh Đông 1 đến khu dân cư mới của Chùa Mỹ Quang	250			
	+ Đoạn còn lại	150			
	- Đường liên xã Hòa Phong - Hòa Mỹ				
	+ Đoạn từ cầu Hào Ba đến bìa Núi Đất	250	150	100	60
	+ Đoạn còn lại	150	80	60	50
	- Các đường, đoạn đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	150	100	60	50
	+ Khu vực 2	100	70	60	50
6.	Xã Hòa Bình 2				
	- Đường ĐT645:				
	+ Đoạn từ ga Gò Mắm đến Trường PTTH Nguyễn Thị Minh Khai	1.200	600	300	150
	+ Đoạn còn lại	500	300	150	100
	- Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh:				
	+ Đoạn từ cầu Phú Thứ đến Vũng Trăng	1.000	500	150	70
	+ Đoạn từ Vũng Trăn đến ranh giới xã Hòa Đồng	400	200	100	70
	- Các đường, đoạn đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	200	100	60	50
	+ Khu vực 2	150	70	60	40
7.	Xã Hòa Tân Tây				
	- Đường liên xã Gò Mắm - Đông Mỹ:				
	+ Đoạn từ ga Gò Mắm đến cầu Tạ Bích	250	150	100	70
	+ Đoạn từ cầu Tạ Bích đến xã Hòa Tân Đông	200	100	80	60
	- Các đường, đoạn đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	150	70	60	50
	+ Khu vực 2	100	60	50	40

b) Xã miền núi:

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.	Xã Hòa Thịnh				
	- Khu vực 1	70	50	30	20
	- Khu vực 2	40	30	25	20
2.	Xã Hòa Mỹ Tây				
	+ Đường Phú Thuận - Mỹ Thành: đoạn từ ngã ba đi ra Đội 1 thôn Quảng Mỹ đến cầu Bầu Sen	80	50	30	20
	+ Đoạn từ Bầu Sen đến Bến Nhiều	70	40	30	20
	+ Đoạn từ Bến Nhiều đến Bến Mít	60	40	30	20
	+ Đoạn từ Bến Mít đến giáp ranh Thủy điện Đá Đen	50			
	+ Đoạn từ UBND xã đến cầu Khui	70	40	30	20
	+ Đoạn từ cầu Khui giáp ranh xã Hòa Phú	60	40	30	20
	+ Đoạn từ ga Hòn Sặc đến Trường mẫu giáo (Đội 5)	60	40	30	20
	+ Đoạn từ Trường mẫu giáo (Đội 5) đến giáp ranh xã Hòa Mỹ Đông	70	40	30	20
	- Các đường, đoạn đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	50	40	30	20
	+ Khu vực 2	40	30	25	20
3.	Xã Sơn Thành Đông				
	- Đường ĐT645:				
	+ Đoạn từ thôn Tân Bình Đông đến xưởng cưa Thành Sơn	100	70	50	30
	+ Đoạn còn lại	60	40	30	20
	- Các đường, đoạn đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	50	40	30	20
	+ Khu vực 2	40	30	20	20
4.	Xã Sơn Thành Tây				
	- Đường ĐT645:				
	+ Đoạn giáp ranh Sơn Thành Đông đến cuối dốc Nông trường	70	40	30	20
	+ Các đường, đoạn đường còn lại	50	40	30	20
	- Các đường, đoạn đường còn lại trong xã:				
	+ Khu vực 1	50	40	30	20
	+ Khu vực 2	40	30	25	20

4. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được xác định bằng 60% giá đất ở tương ứng cho từng vị trí đất của từng loại xã tại nông thôn.

II. Đối với nhóm đất nông nghiệp

1. Đất làm muối

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí đất	Giá đất
Vị trí 1	35

Vị trí 2	32
----------	----

2. Đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

2.1. Xã đồng bằng

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí đất	Giá đất
Vị trí 1	30
Vị trí 2	27
Vị trí 3	24
Vị trí 4	22
Vị trí 5	17
Vị trí 6	14

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí đất	Giá đất
Vị trí 1	35
Vị trí 2	32
Vị trí 3	28
Vị trí 4	26
Vị trí 5	20
Vị trí 6	16

c) Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí đất	Giá đất
Vị trí 1	12
Vị trí 2	11
Vị trí 3	10
Vị trí 4	9
Vị trí 5	7
Vị trí 6	6

d) Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí đất	Giá đất
Vị trí 1	30
Vị trí 2	27
Vị trí 3	24
Vị trí 4	22
Vị trí 5	17
Vị trí 6	14

2.2. Xã miền núi

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí đất	Giá đất
Vị trí 1	8
Vị trí 2	7
Vị trí 3	6
Vị trí 4	5
Vị trí 5	4
Vị trí 6	3

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí đất	Giá đất
Vị trí 1	7
Vị trí 2	6
Vị trí 3	5
Vị trí 4	4
Vị trí 5	3
Vị trí 6	2

c) Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí đất	Giá đất
Vị trí 1	5
Vị trí 2	4
Vị trí 3	3
Vị trí 4	2

Vị trí 5	1
Vị trí 6	0,8

d) Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí đất	Giá đất
Vị trí 1	8
Vị trí 2	7
Vị trí 3	6
Vị trí 4	5
Vị trí 5	4
Vị trí 6	3

Phần C

ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT MÀ CHÍNH PHỦ KHÔNG QUY ĐỊNH KHUNG GIÁ ĐẤT

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật); Giá đất được xác định như sau:

- Nếu các loại đất này nằm tại đô thị thì xác định bằng 50% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn phố, đường phố, vị trí đất của từng đô thị.

- Nếu các loại đất này nằm tại nông thôn thì xác định bằng 50% giá đất ở tương ứng cho từng vị trí đất của từng loại xã tại nông thôn.

2. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định của Chính phủ; các loại đất phi nông nghiệp khác (gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp). Giá đất được xác định như sau:

- Nếu các loại đất này nằm tại đô thị thì xác định bằng 60% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tương ứng cho từng đoạn phố, đường phố, vị trí đất của từng đô thị.

- Nếu các loại đất này nằm tại nông thôn thì xác định bằng 60% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tương ứng cho từng vị trí đất của từng loại xã tại nông thôn.

3. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa:

Giá đất được xác định như sau:

- Trường hợp chỉ liên kết đất ở thì xác định bằng 30% giá đất ở liên kết; chỉ liên kết đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì xác định bằng 50% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liên kết; chỉ liên kết với đất nông nghiệp thì xác định bằng giá đất nông nghiệp liên kết.

- Trường hợp liên kết với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất.

4. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích

phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản, thì giá đất được xác định như sau:

- Trường hợp chỉ liền kề với đất ở thì xác định bằng 30% giá đất ở liền kề; trường hợp chỉ liền kề với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì xác định bằng 50% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề; trường hợp không liền kề với hai loại đất trên thì xác định bằng 50% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất.

- Trường hợp liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì xác định bằng 50% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề).

5. Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng: giá đất được xác định bằng 50% giá đất rừng sản xuất tương ứng cho từng vị trí đất, loại xã.

6. Đối với đất nông nghiệp khác (theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định 181/2004/NĐ-CP): giá đất được xác định bằng 50% giá đất nông nghiệp liền kề. Nếu không có đất nông nghiệp liền kề thì xác định bằng 50% giá đất nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất.

7. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định như sau:

a) Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường thuộc thành phố Tuy Hòa: xác định bằng 2 lần mức giá đất trồng cây hàng năm ở vị trí cao nhất cùng vùng (trong phạm vi địa bàn phường).

b) Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn các huyện đã được xác định ranh giới theo qui hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt: Xác định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây hàng năm ở vị trí cao nhất cùng vùng (trong cùng địa bàn xã, thị trấn).

c) Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

Phần D

PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Bảng giá các loại đất được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định theo mục đích sử dụng đất nói trên sử dụng làm căn cứ để:

- Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003.

- Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003.

- Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003.

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai 2003.

- Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

3. Giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Các quy định khác không có trong Bảng giá này, được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Bá Lộc